VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020.

Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.[1]

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

---

[1] Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ."

1. Các từ ngữ sau: Đơn vị kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng không theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô; Vận tải trung chuyển hành khách; Trọng tải thiết kế của xe ô tô; Trọng tải được phép chở của xe ô tô; Bến xe ô tô khách (bến xe khách); Bến xe ô tô hàng (bến xe hàng); Trạm dừng nghỉ; Giờ xuất bến của từng chuyến xe; Hành trình chạy xe; Lịch trình chạy xe; Biểu đồ chạy xe; Phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải; Trực tiếp điều hành phương tiện, người lái xe thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (sau đây gọi tắt là Nghị định số 10/2020/NĐ-CP).

2. Điểm dừng đón, trả khách (bao gồm cả điểm dừng xe buýt) là nơi dừng xe trên đường bộ dành cho xe ô tô hoạt động theo tuyến cố định dừng để hành khách lên, xuống xe trên hành trình chạy xe.

3. Dịch vụ trông, giữ xe là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ trông giữ xe và được thu tiền đối với dịch vụ đó.

4. Dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ là hoạt động hỗ trợ phương tiện, tài sản trên phương tiện vận tải đường bộ khi gặp tai nạn, sự cố.

5. Bãi đỗ xe là công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ dùng để đỗ phương tiện giao thông đường bộ.

6. Nơi đỗ xe của đơn vị kinh doanh vận tải là vị trí thuộc sở hữu của đơn vị hoặc đi thuê hoặc hợp tác kinh doanh với tổ chức, cá nhân để đỗ xe phù hợp với quy mô của đơn vị mình, bảo đảm các yêu cầu về trật tự, an toàn, phòng, chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

7. Đại lý vận tải là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân được đơn vị kinh doanh vận tải ủy quyền thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình vận tải (trừ công đoạn trực tiếp điều hành phương tiện, người lái xe vận chuyển hành khách, hàng hóa; quyết định giá cước vận tải).

8. Giao nhiệm vụ cho lái xe điều khiển phương tiện để thực hiện vận chuyển thông qua phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải là việc tổ chức hoặc cá nhân sử dụng phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải để tiếp nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng, lựa chọn phương tiện, lái xe phù hợp, chuyển thông tin về

yêu cầu vận chuyển cho người lái xe điều khiển phương tiện thực hiện nhiệm vụ vận chuyển.

9. Giao nhiệm vụ cho lái xe điều khiển phương tiện để thực hiện vận chuyển thông qua Hợp đồng vận chuyển theo quy định là việc tổ chức hoặc cá nhân sử dụng Hợp đồng vận chuyển để giao nhiệm vụ cho người lái xe điều khiển phương tiện thực hiện nhiệm vụ vận chuyển.

10. Giao nhiệm vụ cho lái xe điều khiển phương tiện để thực hiện vận chuyển thông qua Lệnh vận chuyển là việc tổ chức hoặc cá nhân sử dụng Lệnh vận chuyển để giao nhiệm vụ cho người lái xe điều khiển phương tiện thực hiện nhiệm vụ vận chuyển.

11. Giao nhiệm vụ cho lái xe điều khiển phương tiện để thực hiện vận chuyển thông qua Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) là việc tổ chức hoặc cá nhân sử dụng Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) để giao nhiệm vụ cho người lái xe điều khiển phương tiện thực hiện nhiệm vụ vận chuyển.

12. Quyết định giá cước vận tải là việc đơn vị kinh doanh vận tải xác định giá cước vận tải để thông tin cho khách hàng hoặc trực tiếp thỏa thuận với khách hàng để thống nhất mức giá trước khi thực hiện vận chuyển.

13. Người có trình độ chuyên môn về vận tải là người có chứng chỉ sơ cấp chuyên ngành vận tải hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành vận tải trở lên.

Chương II
QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ XÂY DỰNG, THỰC HIỆN QUY TRÌNH ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA BỘ PHẬN QUẢN LÝ, THEO DÕI CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ AN TOÀN GIAO THÔNG

Điều 4. Quy định chi tiết về quy trình bảo đảm an toàn giao thông

Quy trình đảm bảo an toàn giao thông phải đảm bảo theo trình tự các bước và nội dung tối thiểu như sau:

1. Trước khi giao nhiệm vụ vận chuyển mới cho người lái xe, Bộ phận quản lý các điều kiện về an toàn giao thông tại các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, xe buýt, xe taxi, xe công-ten-nơ hoặc cán bộ được phân công theo dõi an toàn giao thông tại các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, du lịch, đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa

(sau đây gọi chung là Bộ phận (cán bộ) quản lý an toàn giao thông) phải thực hiện các nhiệm vụ:

a) Hàng ngày, tổng hợp, phân tích các dữ liệu về hoạt động của từng phương tiện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ vận chuyển thông qua thiết bị giám sát hành trình và qua các biện pháp quản lý khác của đơn vị để chấn chỉnh, nhắc nhở và xử lý các trường hợp vi phạm;

b) Tiếp nhận và giải quyết các đề xuất, phản ánh của người lái xe về các vấn đề liên quan đến an toàn giao thông;

c) Phối hợp với các bộ phận khác của đơn vị để tập hợp các yêu cầu vận chuyển của khách hàng, tìm hiểu và nắm bắt các điều kiện về tuyến đường vận chuyển và các nội dung khác có liên quan đến an toàn giao thông;

d) Phối hợp với Bộ phận khác của đơn vị để bố trí xe và người lái xe thực hiện nhiệm vụ vận chuyển đảm bảo thời gian người lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày, thời gian nghỉ ngơi của người lái xe theo đúng quy định của Luật Giao thông đường bộ; không sử dụng xe ô tô khách có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V và cấp VI miền núi.

2. Trước khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyển, người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải của doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây viết tắt là người điều hành vận tải) hoặc cán bộ quản lý của đơn vị kinh doanh vận tải và người lái xe phải thực hiện các nội dung công việc như sau (riêng đối với hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe taxi thực hiện theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị):

a) Kiểm tra giấy phép người lái xe; giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; giấy chứng nhận đăng ký xe; lệnh vận chuyển đối với hoạt động vận chuyển khách theo tuyến cố định, xe buýt; hợp đồng vận tải đối với hoạt động vận chuyển khách theo hợp đồng, du lịch; giấy vận tải (giấy vận chuyển) đối với hoạt động vận tải hàng hóa; các giấy tờ khác theo yêu cầu quản lý của đơn vị;

b) Thông báo trực tiếp hoặc qua phần mềm của đơn vị kinh doanh vận tải cho người lái xe các yêu cầu vận chuyển của khách hàng và các nội dung cần lưu ý để đảm bảo an toàn giao thông (nếu có);

c) Kiểm tra nồng độ cồn, chất ma túy đối với người lái xe (nếu đơn vị có trang bị thiết bị, dụng cụ kiểm tra).

3. Sau khi được giao nhiệm vụ và trước khi cho xe khởi hành, người lái xe được giao nhiệm vụ vận chuyển phải thực hiện kiểm tra đảm bảo tình trạng an toàn

kỹ thuật của phương tiện (riêng đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi thực hiện kiểm tra theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị) tối thiểu các nội dung chính gồm: kiểm tra thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe (đối với những xe bắt buộc phải lắp theo quy định) đảm bảo tình trạng hoạt động tốt; kiểm tra hệ thống lái; kiểm tra các bánh xe; kiểm tra hệ thống phanh; hệ thống đèn, còi; thông tin niêm yết trên xe.

4. Trước khi cho xe khởi hành thực hiện nhiệm vụ vận chuyển, người lái xe nhận nhiệm vụ phải sử dụng thẻ nhận dạng người lái xe của mình để đăng nhập thông tin qua đầu đọc thẻ của thiết bị giám sát hành trình của xe.

5. Khi xe đang hoạt động trên đường

a) Bộ phận (cán bộ) quản lý an toàn giao thông hoặc người điều hành vận tải hoặc cán bộ quản lý do đơn vị phân công phải thực hiện các nhiệm vụ: theo dõi quá trình hoạt động của phương tiện và người lái xe trong suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ vận chuyển qua thiết bị giám sát hành trình; thực hiện nhắc nhở ngay đối với người lái xe khi phát hiện xe chạy quá tốc độ, quá thời gian người lái xe liên tục, quá thời gian làm việc trong ngày, hoạt động sai hành trình vận chuyển, thiết bị giám sát hành trình không có tín hiệu và các nguy cơ gây mất an toàn giao thông khác; tiếp nhận và đưa ra phương án xử lý khi xảy ra các sự cố gây mất an toàn giao thông. Các thông tin về việc chấn chỉnh, nhắc nhở khi người lái xe vi phạm phải được ghi chép hoặc cập nhật vào phần mềm của đơn vị để theo dõi;

b) Người lái xe phải chấp hành nghiêm các quy định về an toàn giao thông trong quá trình điều khiển phương tiện để vận chuyển hành khách, hàng hóa, chấp hành quy định về thời gian người lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày của người lái xe, quy định về tốc độ, hành trình chạy xe, thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại phương tiện phải lắp) đảm bảo luôn hoạt động; báo cáo ngay thời gian, địa điểm và nguyên nhân khi xảy ra sự cố mất an toàn giao thông để đơn vị có biện pháp xử lý kịp thời.

6. Khi người lái xe kết thúc nhiệm vụ được giao hoặc kết thúc ca làm việc

a) Bộ phận (cán bộ) quản lý an toàn giao thông hoặc người điều hành vận tải hoặc cán bộ quản lý do đơn vị phân công phải thực hiện các nhiệm vụ: thống kê quãng đường phương tiện đã thực hiện làm căn cứ lập kế hoạch và thực hiện chế độ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện đảm bảo theo đúng chu kỳ bảo dưỡng định kỳ; thống kê và theo dõi kết quả bảo dưỡng, sửa chữa của từng phương tiện; thống kê các lỗi vi phạm về tốc độ xe chạy, vi phạm về thời gian người lái xe liên tục,

thời gian làm việc trong ngày, hoạt động sai hành trình vận chuyển, dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình bị gián đoạn; báo cáo lãnh đạo đơn vị xử lý theo quy chế; tổng hợp các sự cố mất an toàn giao thông trong quá trình xe hoạt động kinh doanh vận tải trên đường;

b) Người lái xe phải thực hiện các nhiệm vụ: phải sử dụng thẻ nhận dạng người lái xe của mình để đăng xuất thông tin qua đầu đọc thẻ của thiết bị giám sát hành trình của xe; sau khi kết thúc hành trình hoặc kết thúc ca làm việc, trước khi rời khỏi xe, người lái xe phải kiểm tra khoang hành khách để bảo đảm không còn hành khách ở trên xe (áp dụng đối với xe kinh doanh vận tải hành khách).

7. Theo định kỳ tháng, quý, năm, Bộ phận (cán bộ) quản lý an toàn giao thông phải thực hiện các nhiệm vụ:

a) Thống kê số vụ, nguyên nhân, mức độ tai nạn giao thông đã xảy ra của từng người lái xe và của toàn đơn vị;

b) Xây dựng và thực hiện phương án xử lý khi xảy ra sự cố gây mất an toàn giao thông trong quá trình kinh doanh vận tải;

c) Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm đối với toàn bộ người lái xe của đơn vị sau khi xảy ra tai nạn giao thông từ nghiêm trọng trở lên trong quá trình kinh doanh vận tải;

d) Phối hợp với các bộ phận nghiệp vụ của đơn vị để tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải và an toàn giao thông cho toàn bộ người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe (nếu có) của đơn vị theo quy định;

đ) Lưu trữ hồ sơ, sổ sách ghi chép bằng bản giấy hoặc lưu trên phần mềm kết quả thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều này. Thời gian lưu trữ tối thiểu 03 năm.

Điều 5. Thực hiện quy trình đảm bảo an toàn giao thông đối với đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) được lựa chọn thực hiện quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại điểm a hoặc điểm b dưới dây:

a) Áp dụng, thực hiện đúng, đầy đủ nội dung theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 39001:2014 về Hệ thống quản lý an toàn giao thông đường bộ - Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng và phải đảm bảo phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định tại Điều 4 của Thông tư này;

b) Xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy trình bảo đảm an toàn giao thông theo quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

2. Trường hợp chủ hộ kinh doanh vận tải đồng thời là người lái xe điều khiển phương tiện tham gia hoạt động kinh doanh vận tải thì thực hiện các nhiệm vụ quy định tại: điểm c, điểm d khoản 1; điểm a khoản 2; khoản 3; khoản 4; điểm b khoản 5; khoản 6; điểm đ khoản 7 Điều 4 của Thông tư này.

Điều 6. Quy định chi tiết về xây dựng, thực hiện quy trình bảo đảm an toàn giao thông áp dụng đối với bến xe khách, bến xe hàng

Bến xe khách, bến xe hàng phải xây dựng và thực hiện đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo trình tự các bước như sau:

1. Công việc thực hiện khi xe vào bến

Nhân viên bến xe và người lái xe phải thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra, xác định phương tiện đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động vận tải tại bến và xác nhận xe đến bến (áp dụng đối với bến xe khách);

b) Hướng dẫn người lái xe đưa xe vào đúng vị trí trả khách, trả hàng; cập nhật thông tin vào phần mềm quản lý bến xe theo quy định;

c) Hướng dẫn người lái xe đưa xe vào đúng vị trí dừng đỗ theo quy định tại bến.

2. Công việc thực hiện trước khi xe vào vị trí đón khách (xếp hàng)

Trước khi cho phép xe vào vị trí đón khách, xếp hàng, nhân viên bến xe phải thực hiện kiểm tra và ghi chép vào sổ theo dõi xe ra, vào bến hoặc cập nhật vào phần mềm quản lý bến xe các nội dung sau:

a) Kiểm tra xe ô tô gồm: giấy đăng ký xe; giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn hiệu lực; phù hiệu dán trên kính xe còn hiệu lực và theo đúng quy định; có dữ liệu vị trí của xe tại bến xe trên hệ thống Hệ thống xử lý và khai thác sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, camera (đối với loại xe yêu cầu bắt buộc phải lắp theo quy định) có hoạt động; bình chữa cháy; dụng cụ thoát hiểm (nếu có);

b) Kiểm tra người lái xe ô tô gồm: số lượng người lái xe kèm giấy phép người lái xe; thẻ tên, đồng phục (nếu có); lệnh vận chuyển hoặc giấy vận tải (giấy vận chuyển);

c) Kiểm tra nội dung đăng ký chất lượng dịch vụ vận tải đã đăng ký với cơ quan quản lý tuyến, kiểm tra việc niêm yết giá vé (áp dụng đối với bến xe khách); kiểm tra việc niêm yết các thông tin trên xe đảm bảo đầy đủ và theo đúng quy định;

d) Kiểm tra thông tin về biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe), người lái xe phải đúng thông tin ghi trên lệnh vận chuyển, trên hợp đồng vận chuyển hoặc giấy vận tải (giấy vận chuyển) theo quy định; kiểm tra người lái xe đảm bảo không sử dụng rượu bia, chất ma túy (trường hợp đơn vị có thiết bị, dụng cụ kiểm tra). Đối với bến xe hàng còn phải kiểm tra thông tin về giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định trong trường hợp xe vận chuyển hàng hóa nguy hiểm;

Khi nhân viên bến xe thực hiện kiểm tra phát hiện trường hợp cơ quan chức năng thu giữ giấy tờ của xe hoặc của người lái xe khi đang thực hiện lượt đi bị cơ quan chức năng thu giữ để xử lý vi phạm thì người lái xe được phép điều khiển phương tiện để hoạt động đến hết lượt về liền kề tiếp theo trên lệnh vận chuyển.

3. Công việc thực hiện khi xe vào vị trí đón khách, xếp hàng

a) Sau khi nhân viên bến xe hoàn thành việc kiểm tra các nội dung tại khoản 2 Điều này:

Trường hợp có nội dung kiểm tra không đảm bảo yêu cầu, thì tùy theo mức độ của từng hạng mục để yêu cầu đơn vị kinh doanh vận tải, người lái xe thực hiện khắc phục ngay hoặc bố trí xe hoặc người lái xe khác thay thế;

Trường hợp tất cả các nội dung kiểm tra đều đạt yêu cầu, nhân viên bến xe hướng dẫn người lái xe cho xe vào vị trí đón khách, xếp hàng theo thời gian quy định và thực hiện các công việc tiếp theo tại các điểm b và điểm c khoản này;

b) Đối với bến xe khách: thực hiện việc bán vé cho hành khách đi xe nếu đơn vị vận tải ủy thác cho bến xe khách bán vé; giám sát quá trình xếp khách và hành lý lên xe trong khu vực bến để kịp thời phát hiện, ngăn chặn việc vận chuyển hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống trên xe khách; đảm bảo việc xếp hàng hóa ký gửi trên xe được thực hiện đúng quy định và không xếp hàng hóa ký gửi trên khoang hành khách; đảm bảo trên xe không xếp quá số lượng người được phép chở; hành khách đi xe đều phải có vé và được sắp xếp đúng chỗ theo số ghi trên vé;

c) Đối với bến xe hàng: thực hiện việc giám sát quá trình xếp hàng và hành lý lên xe trong khu vực bến để kịp thời phát hiện, ngăn chặn việc vận chuyển hàng cấm vận chuyển; đảm bảo việc xếp hàng hóa trên xe được thực hiện đúng quy định. Khuyến khích các bến xe hàng trang bị các thiết bị kỹ thuật để phát hiện hàng cấm vận chuyển trong khu vực bến xe; xếp hàng hóa trên xe đảm bảo không vượt quá khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô;

yêu cầu người xếp hàng ký xác nhận vào giấy vận tải (giấy vận chuyển) sau khi xếp hàng hóa lên xe;

d) Giám sát hoạt động của xe ô tô và người lái xe trong khu vực bến xe.

4. Các công việc giải quyết cho xe xuất bến.

Trước khi cho xe xuất bến, nhân viên bến xe và người lái xe thực hiện các công việc sau:

a) Đối với bến xe khách: xác định tổng số vé đã bán được (trừ trường hợp đơn vị vận tải tự bán vé), người lái xe thực hiện việc thanh toán các khoản dịch vụ (trừ trường hợp thanh toán khác theo hợp đồng dịch vụ giữa đơn vị kinh doanh vận tải và đơn vị quản lý, khai thác bến xe) và cùng với nhân viên bến xe ký xác nhận, bàn giao các giấy tờ theo quy định. Kiểm tra và ký xác nhận các thông tin trên lệnh vận chuyển;

b) Đối với bến xe hàng: xác định khối lượng hàng hóa, loại hàng hóa đã xếp lên xe, người lái xe thực hiện việc thanh toán các khoản dịch vụ (trừ trường hợp thanh toán khác theo hợp đồng dịch vụ giữa đơn vị kinh doanh vận tải và đơn vị quản lý, khai thác bến xe) và cùng với nhân viên bến xe ký xác nhận, bàn giao các giấy tờ theo quy định. Kiểm tra và ký xác nhận các thông tin trên giấy vận tải (giấy vận chuyển);

c) Nhân viên bến xe chịu trách nhiệm ghi chép, xác nhận việc người lái xe đã thực hiện đầy đủ các thủ tục quy định cho xe xuất bến. Cập nhật thông tin vào phần mềm quản lý bến xe khi xe xuất bến theo quy định; tổng hợp những trường hợp không cho xe xuất bến theo quy định và tình hình an toàn giao thông tại bến xe.

5. Lộ trình áp dụng quy trình bảo đảm an toàn giao thông đối với bến xe

a) Đối với bến xe khách từ loại 1 đến loại 4 áp dụng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành;

b) Đối với các loại bến xe khách còn lại và bến xe hàng áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Điều 7. Nhiệm vụ của Bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông

1. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

2. Kiểm tra, theo dõi các điều kiện về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện; đôn đốc, theo dõi việc thực hiện chế độ kiểm định kỹ thuật và

bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện; kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình trạng kỹ thuật phương tiện.

3. Quản lý, theo dõi các thông tin bắt buộc từ thiết bị giám sát hành trình của xe, thông tin hình ảnh từ camera lắp trên xe để kịp thời cảnh báo và ngăn chặn các hành vi vi phạm; sử dụng thông tin từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô, thông tin hình ảnh từ camera lắp trên xe phục vụ cho hoạt động quản lý của đơn vị và cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền những thông tin bắt buộc của từng xe ô tô khi có yêu cầu; theo dõi, đề xuất sửa chữa, thay thế kịp thời hư hỏng của thiết bị giám sát hành trình, của camera lắp trên xe; định kỳ tháng, quý, năm lập báo cáo các hành vi vi phạm của đội ngũ người lái xe thuộc đơn vị.

Chương III
QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG DẪN VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG DỮ LIỆU HÌNH ẢNH TỪ CAMERA LẮP TRÊN XE Ô TÔ KINH DOANH VẬN TẢI

Điều 8. Quy định về quản lý dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe ô tô[2]

1. Đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện lắp camera trên xe ô tô kinh doanh vận tải theo quy định tại khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:

a) Dữ liệu lưu trữ tại camera lắp trên xe dưới định dạng video theo chuẩn (MP4 hoặc H.264 hoặc H.265) và kèm theo các thông tin tối thiểu gồm: biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe), vị trí (tọa độ), thời gian; video lưu trữ tại thẻ nhớ hoặc ổ cứng của camera với khung hình tối thiểu 10 hình/giây và có độ phân giải tối thiểu là 720p. Hình ảnh tại camera phải đảm bảo nhìn rõ trong mọi điều kiện ánh sáng (bao gồm cả vào ban đêm);

b) Dữ liệu từ camera truyền về máy chủ của đơn vị kinh doanh vận tải, máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam dưới định dạng ảnh theo chuẩn. JPG và phải có độ phân giải tối thiểu là 640 x 480 pixel. Trường hợp mất tín hiệu truyền dẫn, dữ liệu từ camera phải được gửi lại đầy đủ, chính xác theo quy định về máy chủ ngay sau khi đường truyền hoạt động trở lại;

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

c) Các dữ liệu được ghi và lưu trữ tại camera lắp trên xe và tại máy chủ của đơn vị kinh doanh vận tải phải đảm bảo không bị xóa, không bị thay đổi trong suốt thời gian lưu trữ theo quy định.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải quyết định vị trí, số lượng camera lắp đặt trên xe ô tô thuộc đơn vị mình bảo đảm quan sát được toàn bộ hình ảnh người lái xe đang làm việc, khoang hành khách và các cửa lên xuống của xe. Đơn vị kinh doanh vận tải niêm yết hướng dẫn việc trích xuất dữ liệu từ camera ở vị trí dễ quan sát để người lái xe theo dõi, các thông tin niêm yết gồm:

a) Số điện thoại, địa chỉ liên hệ đơn vị lắp đặt camera lắp trên xe;

b) Trạng thái hoạt động, truyền dữ liệu của thiết bị thông qua tín hiệu hoặc báo hiệu;

c) Thao tác kết nối camera với máy tính hoặc kết nối với thiết bị chuyên dụng để đọc, trích xuất dữ liệu.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải và người lái xe kinh doanh vận tải không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của camera lắp trên xe ô tô.

Điều 9. Quy định về cung cấp dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe ô tô

1. Dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe phải được truyền về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam trong thời gian không quá 02 phút, kể từ thời điểm máy chủ của đơn vị kinh doanh vận tải nhận được dữ liệu. Trường hợp đường truyền bị gián đoạn thì cho phép gửi đồng thời cả dữ liệu cũ và dữ liệu hiện tại khi đường truyền hoạt động bình thường.

2. Dữ liệu cung cấp được chia thành 02 loại, bao gồm các dữ liệu định danh và dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe.

a) Dữ liệu định danh bao gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải; tên Sở Giao thông vận tải (nơi cấp giấy phép kinh doanh vận tải); biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe); trọng tải xe (số chỗ hoặc khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông); loại hình kinh doanh; họ và tên người lái xe, số giấy phép người lái xe. Dữ liệu định danh này phải được gắn kết với dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe;

b) Dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe phải được cập nhật liên tục theo trình tự thời gian và kèm theo các thông tin tối thiểu gồm: số giấy phép người lái xe, biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe), vị trí (tọa độ GPS) của xe và thời gian.

3. Cấu trúc thông tin kèm theo dữ liệu hình ảnh từ camera như sau:

a) Số giấy phép người lái xe là số ghi trên giấy phép người lái xe của người đang điều khiển xe;

b) Biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe): viết liền, không phân biệt chữ hoa, chữ thường, không có ký tự đặc biệt. Ví dụ: 30E00555;

c) Vị trí (Tọa độ) của xe: Decimal Degree, WGS84 (kinh độ, vĩ độ);

d) Thời gian: Unix-time theo múi giờ Việt Nam.

4. Giao thức truyền dữ liệu do Tổng cục Đường bộ Việt Nam công bố.

5. Máy chủ của đơn vị truyền dữ liệu và máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam phải được đồng bộ với thời gian chuẩn quốc gia theo chuẩn NTP (Network Time Protocol).

Điều 10. Quy định về khai thác, sử dụng dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe ô tô

1. Việc khai thác dữ liệu từ camera lắp trên xe thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan.

2. Thông tin, dữ liệu từ camera lắp trên xe được sử dụng để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giao thông vận tải, quản lý hoạt động của người lái xe và phương tiện của đơn vị kinh doanh vận tải, cung cấp cho cơ quan Công an (Cục Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), ngành giao thông vận tải (Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải) để phục vụ công tác quản lý nhà nước, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và công tác khác để bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông.

3. Thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu từ camera trên môi trường mạng được đảm bảo an toàn theo quy định của pháp luật an toàn thông tin và pháp luật khác có liên quan.

4. Các cơ quan, đơn vị được cấp tài khoản truy cập vào phần mềm dữ liệu hình ảnh từ camera của Tổng cục Đường bộ Việt Nam phải thực hiện bảo mật tài khoản, bảo mật thông tin theo quy định và khai thác, sử dụng dữ liệu để phục vụ công tác quản lý theo đúng chức năng, nhiệm vụ của mình.

Điều 11. Trách nhiệm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Trang bị, quản lý, nâng cấp và bảo trì thiết bị phần cứng, phần mềm, đường truyền dữ liệu để tiếp nhận, lưu trữ và khai thác sử dụng dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe theo quy định xong trước ngày 01 tháng 7 năm 2021.

2. Cung cấp tài khoản truyền dữ liệu cho các đơn vị kinh doanh vận tải hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ do đơn vị kinh doanh vận tải thuê hoặc ủy quyền.

3. Xây dựng giao thức để các đơn vị thực hiện việc truyền dữ liệu về Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Khai thác, sử dụng dữ liệu hình ảnh từ camera trên phần mềm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam phục vụ công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động vận tải trên phạm vi toàn quốc.

5. Cung cấp tài khoản truy cập vào phần mềm dữ liệu hình ảnh từ camera cho Bộ Giao thông vận tải, Cục Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Sở Giao thông vận tải để phục vụ công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và công tác khác để bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông.

6. Bố trí cán bộ theo dõi, vận hành phần mềm, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục trong quá trình khai thác và sử dụng.

7. Lưu trữ 03 năm các dữ liệu tổng hợp về lỗi vi phạm của phương tiện, người lái xe trên phần mềm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam; bảo mật, đảm bảo an toàn dữ liệu trên phần mềm.

8. Yêu cầu các Sở Giao thông vận tải xử lý vi phạm của người lái xe, đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Bố trí cán bộ theo dõi, khai thác và sử dụng dữ liệu hình ảnh từ camera trên phần mềm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc của các đơn vị kinh doanh vận tải tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh vận tải đối với các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn.

2. Kiểm tra, cập nhật, đối chiếu thông tin đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu do các đơn vị kinh doanh vận tải truyền về Tổng cục Đường bộ Việt Nam, bao

gồm: tên Sở Giao thông vận tải; tên đơn vị kinh doanh vận tải; biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe); trọng tải xe (số chỗ hoặc khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông); loại hình kinh doanh và số lượng phương tiện thuộc đối tượng phải lắp camera theo quy định.

3. Yêu cầu đơn vị kinh doanh vận tải thuộc địa phương quản lý tiến hành xử lý các hành vi vi phạm của người lái xe.

Điều 13. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải

1. Thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 34 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Trang bị, quản lý và bảo trì thiết bị phần cứng, phần mềm xử lý dữ liệu, đường truyền dữ liệu phải đảm bảo kết nối, truyền dữ liệu và tương thích với phần mềm tiếp nhận dữ liệu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

3. Truyền dẫn chính xác, đầy đủ và kịp thời các dữ liệu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 của Thông tư này về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Bố trí cán bộ để theo dõi, khai thác dữ liệu trên phần mềm xử lý dữ liệu hình ảnh từ camera của đơn vị để phục vụ công tác quản lý, điều hành, nhắc nhở, chấn chỉnh và xử lý các trường hợp vi phạm; kiểm tra tính chính xác các thông tin về biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe), trọng tải xe (sức chứa) (số chỗ hoặc khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông), số giấy phép người lái xe, loại hình kinh doanh của các xe thuộc đơn vị quản lý.

5. Xử lý trách nhiệm quản lý, theo dõi, khai thác, sử dụng dữ liệu đối với các cá nhân, bộ phận liên quan theo quy định; xử lý kịp thời người lái xe vi phạm theo nội quy, quy chế của đơn vị.

6. Đơn vị kinh doanh vận tải trực tiếp thực hiện hoặc thuê đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện thông qua hợp đồng có hiệu lực pháp lý các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Chương IV
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE Ô TÔ

Mục 1
YÊU CẦU CHUNG

Điều 14. Quy định đối với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách

1. Thực hiện quy định tại Điều 34 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Quản lý và sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải

a) Xây dựng và thực hiện kế hoạch về bảo dưỡng kỹ thuật (sau đây gọi chung là bảo dưỡng) và sửa chữa phương tiện để đảm bảo các phương tiện phải được bảo dưỡng, sửa chữa theo quy định tại Thông tư số 53/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

b) Lập, cập nhật đầy đủ quá trình hoạt động của phương tiện vào lý lịch phương tiện hoặc phần mềm quản lý phương tiện của đơn vị với các thông tin tối thiểu theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Kết nối, cập nhật dữ liệu lý lịch phương tiện thông qua phần mềm quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô của Bộ Giao thông vận tải (Tổng cục Đường bộ Việt Nam) theo lộ trình quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP;

d) Sử dụng xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 11 và Điều 13 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

3. Quản lý người lái xe kinh doanh vận tải

a) Sử dụng người lái xe để điều khiển xe khách có giường nằm hai tầng đảm bảo có kinh nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP;

b) Lập, cập nhật đầy đủ quá trình hoạt động của lái xe vào lý lịch hành nghề người lái xe hoặc phần mềm quản lý lái xe với các thông tin tối thiểu theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Kết nối, cập nhật dữ liệu lý lịch hành nghề người lái xe thông qua phần mềm quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô của Bộ Giao thông vận tải (Tổng cục Đường bộ Việt Nam) theo lộ trình quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP;

d) Đảm bảo việc người lái xe thực hiện đúng quy định về thời gian làm việc trong ngày, thời gian người lái xe liên tục và thời gian nghỉ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

4. Trực tiếp điều hành phương tiện, người lái xe của đơn vị mình để thực hiện vận chuyển hành khách theo một trong các hình thức sau:

a) Thông qua phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải;

b) Thông qua Lệnh vận chuyển;

c) Thông qua Hợp đồng vận chuyển.

5. Quyết định giá cước vận tải đối với hoạt động kinh doanh vận tải của đơn vị.

6. Xây dựng hoặc áp dụng tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách bằng xe taxi phải xây dựng hoặc áp dụng tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành. Trường hợp tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do đơn vị xây dựng phải ghi rõ tương đương hạng nào của tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định trước khi tham gia khai thác tuyến hoặc khi có thay đổi chất lượng dịch vụ phải gửi thông báo mức chất lượng dịch vụ trên tuyến đến bến xe hai đầu tuyến.

7. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động vận tải của đơn vị để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra; thời gian lưu trữ tối thiểu 03 năm.

Điều 15. Lắp đặt, quản lý, khai thác thông tin từ thiết bị giám sát hành trình của xe

1. Thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô phải được hợp quy, đảm bảo ghi nhận, truyền dẫn đầy đủ, liên tục về máy chủ của đơn vị kinh doanh vận tải chủ quản hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình các thông tin bắt buộc gồm: hành trình, tốc độ, thời gian người lái xe liên tục.

2. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải

a) Lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên các phương tiện của đơn vị theo quy định;

b) Duy trì tình trạng kỹ thuật tốt, đảm bảo truyền dẫn và cung cấp đầy đủ, chính xác, liên tục các thông tin bắt buộc theo quy định từ thiết bị giám sát hành trình trong suốt quá trình phương tiện tham gia giao thông;

c) Cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào phần mềm xử lý dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của các xe thuộc đơn vị cho Sở Giao thông vận tải nơi cấp phù hiệu, biển hiệu;

d) Bố trí cán bộ thực hiện theo dõi, giám sát hoạt động của phương tiện qua thiết bị giám sát hành trình trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh vận tải của

phương tiện; thực hiện cảnh báo, xử lý người lái xe khi có vi phạm theo nội quy, quy chế của đơn vị;

đ) Cập nhật, lưu trữ có hệ thống các thông tin bắt buộc tối thiểu 01 năm.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải và người lái xe thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 12 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

Điều 16. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải và an toàn giao thông cho người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

1. Đối tượng tập huấn: người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

2. Nội dung tập huấn: theo chương trình khung của Bộ Giao thông vận tải.

3. Thời điểm tập huấn

a) Trước khi tham gia hoạt động kinh doanh vận tải;

b) Định kỳ không quá 03 năm, kể từ lần tập huấn trước đó.

4. Cán bộ tập huấn bao gồm:

a) Giáo viên chuyên ngành vận tải của các trường từ trung cấp trở lên có đào tạo chuyên ngành vận tải đường bộ; người có trình độ chuyên ngành vận tải từ trung cấp trở lên;

b) Người có trình độ cao đẳng, đại học chuyên ngành khác và có kinh nghiệm tối thiểu 03 năm về quản lý, điều hành vận tải đường bộ.

5. Đơn vị kinh doanh vận tải chịu trách nhiệm tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải và an toàn giao thông cho người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo đúng các nội dung theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Trong quá trình tổ chức tập huấn đơn vị kinh doanh vận tải được phối hợp với đơn vị vận tải khác, Hiệp hội vận tải ô tô Việt Nam, hiệp hội vận tải ô tô địa phương, cơ sở đào tạo người lái xe ô tô, trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của bộ, cơ quan ngang bộ, các trường đào tạo từ trung cấp trở lên (các trường có chuyên ngành vận tải) để tổ chức tập huấn cho người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe;

c) Trước khi tổ chức tập huấn, đơn vị tổ chức tập huấn thông báo đến Sở Giao thông vận tải địa phương về kế hoạch tập huấn, địa điểm, danh sách cán bộ tập huấn và danh sách học viên tham dự tập huấn để kiểm tra, giám sát;

d) Cấp Giấy chứng nhận đối với những người đã hoàn thành tập huấn theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này; lưu hồ sơ chương trình tập huấn và kết quả tập huấn tối thiểu trong 03 năm.

6. Sở Giao thông vận tải

a) Cử cán bộ giám sát trực tiếp hoặc giám sát thông qua camera theo dõi trực tuyến việc tập huấn của đơn vị tổ chức;

b) Không công nhận kết quả đã tập huấn và yêu cầu đơn vị tổ chức tập huấn phải thực hiện tập huấn lại theo đúng quy định đối với các trường hợp đơn vị tổ chức tập huấn không thông báo đến Sở Giao thông vận tải theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này hoặc không đảm bảo yêu cầu tại điểm a khoản 5 Điều này.

Mục 2
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE Ô TÔ THEO TUYẾN CỐ ĐỊNH

Điều 17. Tiêu chí thiết lập tuyến

1. Có hệ thống đường bộ được công bố khai thác trên toàn bộ hành trình.

2. Có bến xe nơi đi, bến xe nơi đến đã được cơ quan có thẩm quyền công bố đưa vào khai thác.

3. Mã số tuyến vận tải hành khách cố định

a) Tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh có mã số tuyến được xác định bởi mã số tỉnh, thành phố đi, nơi đến; mã số bến xe khách nơi đi, nơi đến. Mã số tuyến được đánh theo thứ tự: tỉnh, thành phố có mã số nhỏ đứng trước tỉnh, thành phố có mã số lớn; bến xe khách của tỉnh, thành phố có mã số nhỏ đứng trước bến xe khách của tỉnh, thành phố có mã số lớn. Trường hợp tuyến có nhiều hành trình khác nhau thì bổ sung thêm ký tự trong bảng chữ cái Tiếng Việt (A, B, C) vào cuối của dãy số;

b) Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh có mã số tuyến được xác định bởi mã số tỉnh, thành phố; mã số bến xe khách nơi đi, nơi đến. Mã số tuyến được đánh theo thứ tự: mã số tỉnh, thành phố; bến xe khách có mã số nhỏ; bến xe khách có mã số lớn. Trường hợp tuyến có nhiều hành trình khác nhau thì bổ sung thêm ký tự trong bảng chữ cái Tiếng Việt (A, B, C) vào cuối của dãy số.

Điều 18. Hướng dẫn về tổ chức, quản lý và tiêu chí điểm dừng đón, trả khách tuyến cố định

1. Tiêu chí của điểm dừng đón, trả khách

a) Điểm dừng đón, trả khách chỉ được bố trí tại các vị trí đảm bảo an toàn giao thông, thuận tiện cho hành khách lên, xuống xe;

b) Có đủ diện tích để xe dừng đón, trả khách bảo đảm không ảnh hưởng đến các phương tiện lưu thông trên đường;

c) Điểm dừng đón, trả khách sử dụng bằng Biển chỉ dẫn (Biển số I.434a) áp dụng cho tuyến cố định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2019/BGTVT ban hành kèm theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

d) Khoảng cách tối thiểu giữa 02 điểm dừng đón, trả khách liền kề hoặc giữa điểm dừng đón, trả khách với trạm dừng nghỉ hoặc với bến xe hai đầu tuyến do Sở Giao thông vận tải căn cứ tình hình thực tế và việc tổ chức giao thông của địa phương mình để xác định.

2. Tổ chức, quản lý điểm dừng đón, trả khách

a) Điểm dừng đón, trả khách chỉ phục vụ các xe ô tô vận tải hành khách tuyến cố định đón, trả khách; không sử dụng cho hoạt động khác;

b) Tại điểm dừng đón, trả khách chỉ cho phép mỗi xe ô tô vận tải hành khách tuyến cố định được dừng tối đa không quá 03 phút;

c) Sở Giao thông vận tải địa phương xác định vị trí điểm dừng đón, trả khách tuyến cố định (đối với các tuyến quốc lộ phải thống nhất với cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền; đối với các tuyến đường do Ủy ban nhân dân cấp huyện (thành phố) quản lý phải thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp huyện (thành phố)) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

d) Sở Giao thông vận tải tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức, quản lý, đảm bảo an toàn giao thông, an ninh trật tự và vệ sinh môi trường tại khu vực điểm dừng đón, trả khách trên địa bàn địa phương;

đ) Điểm dừng đón, trả khách được đầu tư, xây dựng theo nguyên tắc sau: đối với các tuyến đường bộ xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng, chủ đầu tư có trách nhiệm đưa vào thành một hạng mục trong dự án đầu tư xây dựng; đối với các tuyến đường bộ hiện đang khai thác, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng theo hình thức xã hội hóa hoặc từ nguồn ngân sách nhà nước;

e) Sở Giao thông vận tải ra văn bản thông báo về việc đưa vào khai thác hoặc ngừng khai thác điểm dừng đón, trả khách trên tuyến cố định.

Điều 19. Niêm yết thông tin

1. Niêm yết trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải các thông tin sau: danh mục các tuyến trên địa bàn địa phương (sau khi cơ quan có thẩm quyền công bố); danh sách tuyến đang khai thác; tổng số chuyến xe tối đa được phép hoạt động vận chuyển trên từng tuyến trong một đơn vị thời gian và tổng số chuyến xe đã đăng ký hoạt động; danh sách các đơn vị vận tải hiện đang hoạt động vận chuyển trên tuyến; biểu đồ chạy xe theo tuyến; số điện thoại di động đường dây nóng của Sở Giao thông vận tải.

2. Niêm yết tại bến xe các thông tin sau: danh sách các tuyến, lịch xe xuất bến của các chuyến xe đang hoạt động tại bến; danh sách các đơn vị vận tải kinh doanh khai thác trên từng tuyến; số điện thoại di động đường dây nóng của đơn vị kinh doanh vận tải, Sở Giao thông vận tải địa phương.

3.[3] Niêm yết tại quầy bán vé các thông tin sau: tên đơn vị kinh doanh vận tải, tên tuyến, giá vé (giá cước) đã kê khai theo mẫu quy định tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này, lịch xe xuất bến của từng chuyến xe, dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình, khối lượng hành lý miễn cước.

4. Niêm yết trên xe

a) Niêm yết ở phía trên kính trước: tên bến xe nơi đi, tên bến xe nơi đến; chiều cao chữ tối thiểu 06 cm.

b)[4] Niêm yết ở mặt ngoài hai bên thân xe hoặc hai bên cánh cửa xe: tên và số điện thoại của đơn vị kinh doanh vận tải với kích thước tối thiểu: chiều dài là 20 cm, chiều rộng là 20 cm; giá vé (giá cước) đã kê khai theo mẫu quy định tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này;

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

[4] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

c)[5] Niêm yết ở trong xe: biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe), giá vé (giá cước) đã kê khai theo mẫu quy định tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này, hành trình chạy xe, dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình, khối lượng hành lý miễn cước, số điện thoại di động đường dây nóng của đơn vị kinh doanh vận tải, của Sở Giao thông vận tải nơi cấp phù hiệu, biển hiệu.

5. Trách nhiệm niêm yết và cung cấp thông tin niêm yết:

a) Sở Giao thông vận tải thực hiện niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bến xe thực hiện niêm yết tại bến xe và niêm yết tại quầy bán vé của tuyến do bến xe nhận ủy thác bán vé theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

c) Đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện niêm yết trên xe và niêm yết tại quầy bán vé do đơn vị tự bán vé theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

d) Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định phải cung cấp cho bến xe liên quan các thông tin quy định phải niêm yết tại bến xe.

Điều 20. Quy định đối với xe vận tải hành khách theo tuyến cố định

1. Phải đáp ứng các quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Được niêm yết thông tin theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Thông tư này.

3. Số lượng, chất lượng, cách bố trí ghế ngồi, giường nằm trong xe phải đảm bảo đúng theo thiết kế của xe và được đánh số thứ tự lớn dần từ phía trước đến phía sau xe.

4. Trên xe phải trang bị dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

5. Có phù hiệu "XE TUYẾN CỐ ĐỊNH" theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này. Phù hiệu được dán cố định tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe.

6. Phía sau ghế ngồi hoặc bên cạnh giường nằm phải có Bảng hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm, các nội dung chính gồm: quy định dây an toàn phải được cài chặt trước khi xe chạy và hướng dẫn cài dây an toàn (nếu có); hướng dẫn sắp xếp hành lý; bảng cấm hút thuốc lá trên xe; hướng dẫn sử dụng hệ thống điện

[5] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

trên xe (nếu có); hướng dẫn cách sử dụng bình cứu hỏa, búa thoát hiểm và hướng thoát hiểm khi xảy ra sự cố.

7. Trong cùng một thời điểm, mỗi xe chỉ được đăng ký và khai thác tối đa 02 tuyến vận tải hành khách cố định, các tuyến này được phép nối tiếp nhau (có bến xe nơi đến của tuyến đã kết thúc hành trình là bến xe nơi đi của tuyến tiếp theo).

Điều 21. Quy định sử dụng xe trung chuyển hành khách

1. Xe trung chuyển phải đáp ứng các quy định tại khoản 9 Điều 3, khoản 5 Điều 4, khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 2 Điều 22 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; niên hạn được tính theo quy định về niên hạn của xe ô tô chở người quy định tại Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 30/10/2009 của Chính phủ.

2. Phải niêm yết ở mặt ngoài hai bên thân xe hoặc hai bên cánh cửa xe: tên và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã. Kích thước tối thiểu: chiều dài là 20 cm, chiều rộng là 20 cm.

3. Phù hiệu cấp cho xe trung chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 22. Quy định về quản lý tuyến

1. Đối với tuyến nội tỉnh: Sở Giao thông vận tải thực hiện các nội dung quản lý tuyến theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Đối với tuyến liên tỉnh: Sở Giao thông vận tải nơi cấp phù hiệu chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia để thực hiện các nội dung quản lý tuyến theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định 10/2020/NĐ-CP và phối hợp Sở Giao thông vận tải nơi phát sinh các vấn đề về quản lý vận tải, trật tự, an toàn giao thông trên tuyến để xử lý.

3. Định kỳ trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, Sở Giao thông vận tải thực hiện xây dựng, điều chỉnh, bổ sung tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh; thống nhất với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia để xây dựng, điều chỉnh, bổ sung tuyến vận tải khách cố định liên tỉnh và báo cáo bằng văn bản đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam để tổng hợp trình Bộ Giao thông vận tải công bố.

Định kỳ trước ngày 30 tháng 4 hàng năm, Tổng cục Đường bộ Việt Nam chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, rà soát, điều chỉnh và tham mưu trình Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định liên tỉnh; Sở Giao thông vận tải

các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham mưu, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh.

4. Căn cứ danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định được cấp có thẩm quyền công bố, Sở Giao thông vận tải địa phương (đối với tuyến nội tỉnh) và Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến (đối với tuyến liên tỉnh) thống nhất và công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Sở các thông tin chi tiết của từng tuyến gồm: bến xe nơi đi, bến xe nơi đến, hành trình; tổng số chuyến xe và giờ xuất bến của từng chuyến xe đã có đơn vị tham gia khai thác và thời gian giãn cách tối thiểu giữa các chuyến xe liền kề; công suất bến xe hai đầu tuyến.

a) Công bố định kỳ trước ngày 15 tháng 5 hàng năm;

b) Công bố đột xuất ngoài thời điểm công bố định kỳ trong trường hợp điều chỉnh, bổ sung tuyến vận tải hành khách cố định, lưu lượng trên tuyến đã công bố;

c) Chậm nhất sau 07 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố, Tổng cục Đường bộ Việt Nam cập nhật danh mục tuyến cố định liên tỉnh, Sở Giao thông vận tải cập nhật biểu đồ chạy xe tuyến cố định liên tỉnh, danh mục và biểu đồ chạy xe tuyến cố định nội tỉnh vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh như: có tuyến đường mới được đưa vào khai thác; bến xe mới công bố được đưa vào khai thác, bến xe ngừng hoạt động hoặc do các vấn đề phát sinh khác dẫn đến phải cập nhật, điều chỉnh, bổ sung vào Danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định thì thực hiện như sau:

a) Đối với tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh Sở Giao thông vận tải tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Đối với tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam để tổng hợp báo cáo Bộ Giao thông vận tải quyết định.

6. Trường hợp xảy ra dịch bệnh nguy hiểm, thiên tai, bão lụt ảnh hưởng đến hoạt động của tuyến cố định, Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến thống nhất tạm thời điều chỉnh giảm số chuyến xe thực tế hoặc tạm ngừng hoạt động của tuyến trong thời gian xảy ra dịch bệnh nguy hiểm, thiên tai, bão lụt theo đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Báo cáo kết quả điều chỉnh về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

Điều 23. Bổ sung, thay thế xe khai thác trên tuyến

1. Bổ sung, thay thế xe khai thác trên tuyến

Doanh nghiệp, hợp tác xã được thay thế xe đang khai thác trên tuyến hoặc được bổ sung xe nếu việc bổ sung không làm tăng số chuyến xe. Xe được bổ sung, thay thế vào tuyến nào phải được cấp phù hiệu "XE TUYẾN CỐ ĐỊNH" có ghi tên tuyến đó và phải đảm bảo các yêu cầu về loại phương tiện tham gia khai thác tuyến đã đăng ký.

2. Thay thế xe đột xuất

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã được sử dụng phương tiện bất kỳ của đơn vị mình đã được cấp phù hiệu "XE TUYẾN CỐ ĐỊNH" để thay thế khi xe đang hoạt động trên tuyến gặp sự cố kỹ thuật hoặc tai nạn giao thông hoặc do nguyên nhân bất khả kháng khác. Trường hợp đơn vị không bố trí được phương tiện thay thế, Sở Giao thông vận tải quyết định việc điều động phương tiện của đơn vị khác trên tuyến để thay thế;

b) Xe thay thế đột xuất phải có Lệnh vận chuyển của doanh nghiệp, hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Quy định về tăng cường phương tiện giải tỏa hành khách

1. Hoạt động tăng cường phương tiện để giải tỏa hành khách trên tuyến cố định thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Xe hoạt động trên các tuyến cố định, xe vận chuyển hành khách theo hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch và xe buýt được sử dụng để tăng cường giải tỏa hành khách vào các dịp Lễ, Tết và các kỳ thi trung học phổ thông quốc gia, tuyển sinh đại học, cao đẳng; việc cấp phù hiệu thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

3. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lập kế hoạch tăng cường phương tiện giải tỏa hành khách (trong đó có danh sách phương tiện, người lái xe được điều động) và tổ chức thực hiện. Thời gian ban hành kế hoạch tăng cường giải tỏa hành khách đảm bảo trước các dịp Lễ, Tết và các kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng tối thiểu 07 ngày.

4. Doanh nghiệp, hợp tác xã đang khai thác tuyến cố định căn cứ vào nhu cầu đi lại, thống nhất với bến xe khách xây dựng phương án tăng cường phương tiện trên tuyến do doanh nghiệp, hợp tác xã đang khai thác vào các ngày cuối tuần (thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật) có lượng khách tăng đột biến (trong đó có tổng số

chuyến xe tăng cường và ngày thực hiện). Thông báo phương án tăng cường phương tiện trên tuyến vào các ngày cuối tuần đến Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến trước ngày 15 tháng 01 hàng năm để thực hiện.

5. Trong thời gian xe được bố trí tăng cường, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia, các bến xe liên quan và các đơn vị có xe tăng cường thực hiện theo dõi, giám sát và quản lý hoạt động của phương tiện, người lái xe theo các quy định về quản lý hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định.

6. Khi tăng cường phương tiện, bến xe khách đầu tuyến (lượt đi) chủ trì ghi thời gian xe chạy và xác nhận vào Lệnh vận chuyển theo quy định, thông báo về chuyến xe tăng cường cho bến xe khách đầu tuyến bên kia để bố trí thời gian thực hiện chuyến xe lượt về. Bến xe khách đầu tuyến bên kia ghi thời gian và xác nhận chuyến xe lượt về vào Lệnh vận chuyển theo quy định; trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải đề nghị không thực hiện chuyến xe lượt về, bến xe khách chỉ thực hiện xác nhận xe đến bến vào Lệnh vận chuyển theo quy định.

Điều 25. Quy định về Lệnh vận chuyển

1. Lệnh vận chuyển do doanh nghiệp, hợp tác xã tự in theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này. Ngoài những nội dung bắt buộc quy định tại Phụ lục 6, doanh nghiệp, hợp tác xã được bổ sung những nội dung khác để phục vụ công tác quản lý của đơn vị.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã có trách nhiệm quản lý, cấp và kiểm tra việc sử dụng Lệnh vận chuyển; lưu trữ Lệnh vận chuyển đã thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 năm.

3. Bến xe khách có trách nhiệm cập nhật vào phần mềm quản lý bến xe toàn quốc thông tin về lệnh vận chuyển đã được đóng dấu xác nhận.

Điều 26. Quyền hạn và trách nhiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định

1. Áp dụng các biện pháp để tổ chức, thực hiện đúng, đầy đủ phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe ô tô đã đăng ký; xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này; có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Thực hiện các quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 54 của Thông tư này.

3. Theo dõi, quản lý việc sử dụng phù hiệu, Lệnh vận chuyển của đơn vị; ghi thông tin trên Lệnh vận chuyển và cấp cho người lái xe theo đúng các quy định về quản lý vận tải; lưu trữ Lệnh vận chuyển đã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Thông tư này.

4. Có trách nhiệm thanh toán tối thiểu 90% tiền vé cho hành khách đã mua vé nhưng từ chối chuyến đi trước khi xe khởi hành ít nhất 02 giờ đối với tuyến cố định có cự ly từ 300 km trở xuống và ít nhất 04 giờ đối với tuyến cố định có cự ly trên 300 km; thanh toán tối thiểu 70% tiền vé cho hành khách đã mua vé nhưng từ chối chuyến đi trước khi xe khởi hành ít nhất 01 giờ đối với tuyến cố định có cự ly từ 300 km trở xuống và ít nhất 02 giờ đối với tuyến cố định có cự ly trên 300 km.

5. Doanh nghiệp, hợp tác xã khi nhận hàng hóa ký gửi xe ô tô tuyến cố định (người gửi hàng không đi theo xe) phải yêu cầu người gửi hàng cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về hàng hóa và họ tên, địa chỉ, số chứng minh thư nhân dân/số thẻ căn cước công dân, số điện thoại liên hệ của người gửi và người nhận hàng; không được nhận hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống, hàng hóa là thực phẩm bẩn. Việc bồi thường hàng hóa ký gửi khi hư hỏng, mất mát, thiếu hụt được thực hiện theo hợp đồng vận chuyển hoặc theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người gửi hàng.

6. Xây dựng quy định nội bộ về đồng phục và thẻ tên cho người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe (nếu có), thẻ nhận dạng người lái xe; thẻ tên phải có ảnh, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý, thẻ tên có thể kết hợp với thẻ nhận dạng người lái xe.

7. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở công việc của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe; hành khách có hình vi gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm; hành khách mang hàng cấm hoặc hàng dễ cháy, nổ, động vật sống.

8. Được sử dụng thiết bị điện tử để niêm yết thông tin theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 19 của Thông tư này.

9. Không được chở quá số người được phép chở, không được chở vượt quá khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô.

10. Không được sử dụng xe có phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN" để hoạt động kinh doanh vận tải.

11. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP, quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 27. Quyền hạn, trách nhiệm của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe tuyến cố định

1. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo đúng mẫu của doanh nghiệp, hợp tác xã đã quy định; mang theo Lệnh vận chuyển đối với chuyến xe đang khai thác.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung đối với người lái xe tại quy trình đảm bảo an toàn giao thông quy định tại Điều 4 và Điều 6 của Thông tư này; thực hiện đúng Lệnh vận chuyển do doanh nghiệp, hợp tác xã cấp; đảm bảo an ninh, trật tự trên xe; đón, trả khách tại bến xe nơi đi, bến xe nơi đến, các điểm dừng đón, trả khách và chạy đúng hành trình.

3. Không được chở quá số người cho phép chở, không được chở vượt quá khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô; hành lý, hàng hóa ký gửi phải được xếp dàn đều trong khoang chở hành lý, đảm bảo không bị xê dịch trong quá trình vận chuyển; không được chở hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống, hàng hóa là thực phẩm bẩn. Khi nhận hàng hóa ký gửi theo xe ô tô tuyến cố định (người gửi hàng không đi theo xe) phải yêu cầu người gửi hàng cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về hàng hóa và họ tên, địa chỉ, số chứng minh thư nhân dân/số thẻ căn cước công dân, số điện thoại liên hệ của người gửi và người nhận hàng.

4. Có trách nhiệm đảm bảo mọi hành khách trên xe đều có vé; hướng dẫn, sắp xếp cho hành khách ngồi, nằm đúng chỗ theo vé, phổ biến các quy định khi đi xe, giúp đỡ hành khách; bố trí chỗ ngồi, nằm ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em; có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự; có trách nhiệm sơ cứu hành khách có biểu hiện đau ốm, sinh nở.

5. Có trách nhiệm yêu cầu bến xe khách xác nhận thông tin quy định trong Lệnh vận chuyển trước khi xe xuất bến và khi xe về bến.

6. Có trách nhiệm chấp hành các quy định của pháp luật về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông.

7. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở công việc của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe; hành khách có hình vi gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm; hành khách mang hàng cấm hoặc hàng dễ cháy, nổ, động vật sống.

8. Có trách nhiệm từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không lắp thiết bị giám sát hành trình, camera hoặc có lắp thiết bị nhưng không hoạt động theo quy định.

9. Giữ gìn vệ sinh phương tiện, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe.

10. Có trách nhiệm điều khiển xe có mặt tại bến xe khách trước giờ xe xuất bến tối thiểu 10 phút để thực hiện công tác kiểm tra an toàn kỹ thuật và các tác nghiệp khác tại bến xe theo quy trình bảo đảm an toàn giao thông.

11. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 28. Quyền hạn, trách nhiệm của hành khách đi xe

1. Được yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã cung cấp dịch vụ theo tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ đã đăng ký và niêm yết.

2. Được yêu cầu nhân viên phục vụ trên xe xuất vé đúng loại sau khi trả tiền; giữ vé suốt hành trình và xuất trình vé khi người có thẩm quyền kiểm tra.

3. Được nhận lại số tiền vé theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Thông tư này.

4. Được khiếu nại, kiến nghị, phản ánh những hành vi vi phạm quy định về quản lý vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải, người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

5. Chấp hành các quy định khi đi xe để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự trên xe; lên, xuống xe tại bến xe hoặc các điểm dừng đón, trả khách theo quy định.

6. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 3
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT THEO TUYẾN CỐ ĐỊNH

Điều 29. Quy định đối với xe buýt

1. Phải đáp ứng đầy đủ các quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số số 10/2020/NĐ-CP.

2. Trên xe có trang bị dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

3. Có phù hiệu "XE BUÝT" theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này. Phù hiệu được dán cố định tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe.

4. Niêm yết thông tin:

a)[6] Niêm yết bên ngoài xe:

Phía trên kính trước và sau xe: số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến, điểm đầu, điểm cuối của tuyến; chiều cao chữ tối thiểu 06 cm;

Hai bên thành xe: số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến, số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã với kích thước tối thiểu: chiều dài là 20 cm, chiều rộng là 20 cm; giá vé (giá cước) đã kê khai theo mẫu quy định tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này;

b)[7] Niêm yết bên trong xe: biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe), số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến; sơ đồ vị trí điểm đầu, điểm cuối và các điểm dừng dọc tuyến; giá vé (giá cước) đã kê khai theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; số điện thoại di động đường dây nóng của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải và Sở Giao thông vận tải địa phương; trách nhiệm của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và hành khách;

c) Bên trong xe có Bảng hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm ở vị trí hành khách dễ quan sát, các nội dung chính gồm: hướng dẫn cài dây an toàn (nếu có); hướng dẫn sắp xếp hành lý; biển cấm hút thuốc lá trên xe; hướng dẫn sử dụng hệ thống điện trên xe (nếu có); hướng dẫn cách sử dụng bình cứu hỏa, búa thoát hiểm và hướng thoát hiểm khi xảy ra sự cố.

Điều 30. Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt, Lệnh vận chuyển

1. Điểm đầu, điểm cuối của tuyến xe buýt

a) Có đủ diện tích cho xe buýt quay trở đầu xe, đỗ xe đảm bảo an toàn giao thông;

---

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

b) Có bảng thông tin các nội dung: tên tuyến; số hiệu tuyến; hành trình; tần suất chạy xe; thời gian hoạt động trong ngày của tuyến; số điện thoại của cơ quan quản lý tuyến và doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia khai thác tuyến; trách nhiệm của hành khách, người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe;

c) Có nhà chờ cho hành khách.

2. Điểm dừng xe buýt

a) Khu vực xe buýt dừng đón, trả khách được báo hiệu bằng biển báo và vạch sơn kẻ đường theo quy định; trên biển báo hiệu phải ghi số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến, tên tuyến (điểm đầu - điểm cuối), hành trình tuyến rút gọn ở phía sau biển báo;

b) Tại các điểm dừng xe buýt trong đô thị nếu có bề rộng hè đường từ 05 mét trở lên và ngoài đô thị nếu có bề rộng lề đường từ 2,5 mét trở lên phải xây dựng nhà chờ xe buýt;

c) Sở Giao thông vận tải công bố mẫu biển báo điểm dừng xe buýt áp dụng trong phạm vi địa phương mình.

3. Tại các bến xe khách, nhà ga đường sắt, cảng hàng không, cảng, bến thủy nội địa, cảng biển có hành trình tuyến xe buýt đi qua phải bố trí điểm dừng đón, trả khách cho xe buýt để kết nối với các phương thức vận tải khác.

4. Nhà chờ xe buýt

a)[8] Sở Giao thông vận tải công bố mẫu nhà chờ xe buýt áp dụng trong phạm vi địa phương mình;

b) Tại nhà chờ xe buýt phải niêm yết các thông tin: số hiệu tuyến, tên tuyến, hành trình, tần suất chạy xe, thời gian hoạt động trong ngày của tuyến, số điện thoại di động đường dây nóng của đơn vị kinh doanh vận tải và Sở Giao thông vận tải địa phương, bản đồ hoặc sơ đồ mạng lưới tuyến.

5. Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt phải được xây dựng đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

6. Lệnh vận chuyển

a) Lệnh vận chuyển do doanh nghiệp, hợp tác xã tự in theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này. Ngoài những nội dung bắt buộc quy

[8] Điểm này được sửa đổi theo quy định tai khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

định tại Phụ lục 6, doanh nghiệp, hợp tác xã được bổ sung những nội dung khác để phục vụ công tác quản lý của đơn vị;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã có trách nhiệm quản lý, cấp và kiểm tra việc sử dụng Lệnh vận chuyển; lưu trữ Lệnh vận chuyển đã thực hiện trong thời gian tối thiểu 05 năm.

Điều 31. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt bao gồm: đường (hoặc làn đường) dành riêng hoặc ưu tiên cho xe buýt, điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng, biển báo, nhà chờ, điểm trung chuyển, bãi đỗ xe buýt, bến xe buýt.

2. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác hoặc từ nguồn xã hội hóa.

3. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm quản lý, đầu tư xây dựng hoặc xã hội hóa đầu tư xây dựng, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt tại địa phương theo phân công nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 32. Công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Sở Giao thông vận tải công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt tại địa phương theo danh mục mạng lưới tuyến được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Đối với các tuyến xe buýt đi qua địa bàn nhiều tỉnh, thành phố, căn cứ vào danh mục mạng lưới tuyến đã được phê duyệt, việc công bố mở tuyến do Sở Giao thông vận tải có tuyến xe buýt nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh thực hiện sau khi có văn bản thống nhất của Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia và Sở Giao thông vận tải có hành trình tuyến đi qua. Trường hợp tuyến xe buýt có điểm đầu hoặc điểm cuối nằm trong khu vực cảng hàng không thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất với Bộ Giao thông vận tải trước khi công bố mở tuyến.

2. Nội dung công bố mở tuyến xe buýt

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác tuyến;

b) Số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến; cự ly; hành trình (điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng);

c) Biểu đồ chạy xe, thời gian hoạt động của tuyến;

d) Nhãn hiệu, sức chứa, màu sơn đặc trưng của xe hoạt động trên tuyến;

đ) Giá vé.

3. Sở Giao thông vận tải phải công bố trên Trang thông tin điện tử của Sở các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này chậm nhất 15 ngày, trước khi thực hiện hoạt động vận chuyển hành khách trên tuyến bằng xe buýt.

Điều 33. Quản lý vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện việc đấu thầu hoặc đặt hàng khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt theo quy định của pháp luật về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã có Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô loại hình vận tải bằng xe buýt được đăng ký tham gia đấu thầu hoặc được đặt hàng khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt.

3. Sở Giao thông vận tải địa phương ký hợp đồng khai thác tuyến với doanh nghiệp, hợp tác xã trúng thầu hoặc được đặt hàng. Trong hợp đồng phải thể hiện rõ phương án khai thác tuyến bao gồm: tên tuyến, số hiệu tuyến, nhãn hiệu xe, sức chứa của xe, giá vé, biểu đồ chạy xe trên tuyến, thời hạn hợp đồng.

4. Sở Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh một phần hoặc toàn bộ biểu đồ, hành trình chạy xe trên tuyến xe buýt nội tỉnh khi có sự thay đổi về tổ chức giao thông dẫn đến phải thay đổi hành trình hoặc trong trường hợp thiên tai, bão lụt hoặc trong trường hợp bất khả kháng khác hoặc theo đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã đang khai thác tuyến phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế tại từng thời điểm; doanh nghiệp hợp tác xã điều chỉnh phương án khai thác tuyến tương ứng với biểu đồ chạy xe mới điều chỉnh; Sở Giao thông vận tải và doanh nghiệp, hợp tác xã ký, đóng dấu xác nhận phương án khai thác mới là một phần của hợp đồng khai thác tuyến.

5. Đối với các tuyến xe buýt đi qua địa bàn nhiều tỉnh, thành phố, việc điều chỉnh biểu đồ, hành trình chạy xe, ngừng khai thác hoặc đóng tuyến do Sở Giao thông vận tải có tuyến xe buýt nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh thực hiện sau khi có văn bản thống nhất với Sở Giao thông vận tải địa phương đầu tuyến bên kia; thông báo đến các Sở Giao thông vận tải có tuyến xe buýt đi qua trước khi thực hiện.

6. Quyết định điều chỉnh biểu đồ chạy xe được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 10 ngày trước khi thực hiện.

Điều 34. Quy định về ngừng khai thác trên tuyến, đóng tuyến xe buýt; bổ sung xe, thay thế xe buýt khai thác trên tuyến

1. Ngừng khai thác trên tuyến, đóng tuyến xe buýt

a) Trước khi ngừng khai thác ít nhất 30 ngày, doanh nghiệp, hợp tác xã có văn bản thông báo ngừng khai thác trên tuyến gửi Sở Giao thông vận tải nơi cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

Trường hợp ngừng khai thác dẫn đến phải thay đổi tần suất chạy xe trên tuyến hoặc phải đóng tuyến, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã Sở Giao thông vận tải nơi nơi cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (hoặc thống nhất với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia đối với tuyến xe buýt liên tỉnh) để công bố tần suất chạy xe mới hoặc công bố đóng tuyến trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm công bố các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo;

c) Sau thời điểm ngừng khai thác tối đa 05 ngày làm việc, doanh nghiệp, hợp tác xã phải nộp lại phù hiệu của các xe ngừng khai thác cho Sở Giao thông vận tải nơi cấp.

2. Bổ sung xe, thay thế xe buýt

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã được thay thế xe đang khai thác trên tuyến hoặc được bổ sung xe nếu việc bổ sung không làm tăng số chuyến xe. Xe được bổ sung, thay thế phải có phù hiệu "XE BUÝT" và phải đảm bảo các yêu cầu về loại phương tiện tham gia khai thác tuyến theo hợp đồng đã ký kết;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã được sử dụng các phương tiện bất kỳ của đơn vị mình đã được cấp phù hiệu "XE BUÝT" để thay thế xe đột xuất khi xe đang hoạt động trên tuyến gặp sự cố kỹ thuật hoặc tai nạn giao thông hoặc do các nguyên nhân bất khả kháng khác.

Điều 35. Quyền hạn và trách nhiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải bằng xe buýt

1. Áp dụng các biện pháp để tổ chức, thực hiện đúng biểu đồ chạy xe theo phương án khai thác đã ký kết trong hợp đồng; xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này; có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Thực hiện các quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 54 của Thông tư này.

3. Xây dựng quy định nội bộ về đồng phục và thẻ tên cho người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, thẻ nhận dạng người lái xe; thẻ tên phải có ảnh, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý, thẻ tên có thể kết hợp với thẻ nhận dạng người lái xe.

4. Được sử dụng thiết bị điện tử để niêm yết thông tin theo quy định tại khoản 4 Điều 29 của Thông tư này.

5. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 36. Quyền hạn và trách nhiệm của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt

1. Thực hiện đúng quy trình đảm bảo an toàn giao thông quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

2. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo đúng mẫu doanh nghiệp, hợp tác xã đã quy định.

3. Thực hiện đúng biểu đồ, hành trình chạy xe đã được phê duyệt.

4. Cung cấp thông tin về hành trình tuyến, các điểm dừng trên tuyến khi hành khách yêu cầu; hướng dẫn và giúp đỡ hành khách (đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em) khi lên, xuống xe; có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự.

5. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách gây mất an ninh, trật tự, an toàn trên xe hoặc đang bị dịch bệnh nguy hiểm; có quyền từ chối và không được chở hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống, hàng hóa là thực phẩm bẩn hoặc hành lý có khối lượng, kích thước vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 37 của Thông tư này.

6. Có trách nhiệm từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không lắp thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại phương tiện bắt buộc phải lắp) hoặc có lắp thiết bị nhưng không hoạt động.

7. Giữ gìn vệ sinh phương tiện, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 37. Quyền hạn, trách nhiệm của hành khách đi xe buýt

1. Được mang theo hành lý với trọng lượng không quá 10 kg và kích thước không quá 30 x 40 x 60 cm.

2. Chấp hành các quy định khi đi xe và sự hướng dẫn của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

3. Yêu cầu nhân viên phục vụ trên xe xuất vé đúng loại sau khi trả tiền; giữ vé suốt hành trình và xuất trình vé khi người có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra.

4. Được khiếu nại, kiến nghị, phản ánh những hành vi vi phạm quy định về quản lý vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải, người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

5. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 4
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE TAXI

Điều 38. Quy định đối với xe taxi

1. Xe taxi phải đáp ứng các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2.[9] Phải được niêm yết thông tin như sau:

a) Hai bên cánh cửa xe: tên, số điện thoại và biểu trưng (logo) của doanh nghiệp, hợp tác xã với kích thước tối thiểu: chiều dài là 20 cm, chiều rộng là 20 cm; bảng giá cước đã kê khai theo mẫu quy định tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trong xe: bảng giá cước tính tiền theo kilômét (km), giá cước tính tiền cho thời gian xe phải chờ đợi theo yêu cầu của hành khách và các chi phí khác (nếu có) mà hành khách phải trả; bảng giá cước đã kê khai theo mẫu quy định tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này;

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

c) Trường hợp xe taxi sử dụng phần mềm tính tiền còn phải hiển thị trên giao diện dành cho hành khách bảng giá cước đã kê khai theo mẫu quy định tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trên xe có trang bị bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

4. Phù hiệu của xe taxi

a) Phù hiệu "XE TAXI" theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phù hiệu xe taxi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định riêng đối với các đơn vị thuộc địa phương quản lý hoặc theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

Phù hiệu riêng phải có mã code QR và kích thước thống nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp địa phương tự in ấn, phát hành phải thông báo mẫu phù hiệu riêng về Tổng cục Đường bộ Việt Nam trước khi thực hiện;

c) Phù hiệu được dán cố định tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe.

5. Cụm từ "XE TAXI" làm bằng vật liệu phản quang niêm yết (dán cố định) trên kính phía trước và kính phía sau xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này (trừ trường hợp xe có gắn hộp đèn).

6. Trong xe phải có Bảng hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm cho hành khách, các nội dung chính gồm: hướng dẫn cài dây an toàn (nếu có); bảng cấm hút thuốc lá trên xe; hướng dẫn đóng, mở cửa xe đảm bảo an toàn.

Điều 39. Điểm dừng đón, trả khách công cộng, điểm đỗ xe taxi

1. Điểm dừng đón, trả khách công cộng cho xe taxi phải đảm bảo an toàn giao thông và được báo hiệu bằng biển báo, vạch sơn kẻ đường theo quy định.

2. Điểm đỗ xe taxi

a) Điểm đỗ xe taxi gồm 02 loại: điểm đỗ xe taxi do doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức và quản lý; điểm đỗ xe taxi công cộng do cơ quan quản lý nhà nước của địa phương tổ chức và quản lý;

b) Yêu cầu đối với điểm đỗ xe taxi: đảm bảo trật tự, an toàn và không gây ùn tắc giao thông; đáp ứng yêu cầu về phòng, chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

Điều 40. Quyền hạn và trách nhiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi

1. Xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này; có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Thực hiện các quy định tại Điều 14, Điều 15 và Điều 16 của Thông tư này.

3. Xây dựng quy định đồng phục và thẻ tên cho người lái xe, thẻ nhận dạng người lái xe; thẻ tên phải có ảnh, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý, thẻ tên có thể kết hợp với thẻ nhận dạng người lái xe.

4. Được sử dụng thiết bị điện tử để niêm yết thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Thông tư này.

5. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 41. Quyền hạn, trách nhiệm của người lái xe taxi

1. Thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

2. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo đúng quy định của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Thu tiền cước theo đồng hồ tính tiền hoặc theo thông báo trên phần mềm; in hóa đơn hoặc phiếu thu (hoặc gửi hóa đơn điện tử) cho hành khách khi hành khách đã thanh toán đủ tiền.

4. Giữ gìn vệ sinh phương tiện, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô.

5. Cung cấp thông tin về tuyến đường khi hành khách yêu cầu; hướng dẫn và giúp đỡ hành khách (đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em) khi lên, xuống xe.

6. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách có hành vi gây mất an ninh, trật tự, an toàn trên xe hoặc đang bị dịch bệnh nguy hiểm; không được chở hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống, hàng hóa không có nguồn gốc, xuất xứ, hàng hóa là thực phẩm bẩn.

7. Có trách nhiệm từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị nhưng không hoạt động.

8. Người lái xe điều khiển phương tiện tính tiền thông qua phần mềm, trong quá trình vận chuyển hành khách phải có thiết bị truy cập được giao diện thể hiện các nội dung tối thiểu theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và cung cấp cho lực lượng chức năng khi có yêu cầu.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 42. Quyền hạn, trách nhiệm của hành khách đi xe taxi

1. Yêu cầu người lái xe cung cấp thông tin về hành trình chạy xe.

2. Trả tiền cước theo đồng hồ tính tiền hoặc theo phần mềm tính tiền và nhận hóa đơn hoặc phiếu thu đúng số tiền thanh toán.

3. Chấp hành các quy định khi đi xe và sự hướng dẫn của người lái xe.

4. Được khiếu nại, kiến nghị, phản ánh những hành vi vi phạm quy định về quản lý vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải, người lái xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

5. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 5
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH THEO HỢP ĐỒNG, VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH BẰNG XE Ô TÔ

Điều 43. Quy định đối với xe ô tô kinh danh vận tải hành khách theo hợp đồng, du lịch; việc xác định điểm đầu trùng lặp, điểm cuối trùng lặp của xe ô tô

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng phải đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch phải đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

3. Phải được niêm yết thông tin sau: tên và số điện thoại của đơn vị kinh doanh vận tải

a) Kích thước tối thiểu: chiều dài là 20 cm, chiều rộng là 20 cm;

b) Vị trí niêm yết: phần đầu mặt ngoài hai bên thân xe hoặc hai bên cánh cửa xe.

4. Cụm từ "XE HỢP ĐỒNG" làm bằng vật liệu phản quang niêm yết (dán cố định) trên kính phía trước và kính phía sau xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Cụm từ "XE DU LỊCH" làm bằng vật liệu phản quang niêm yết (dán cố định) trên kính phía trước và kính phía sau xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Số lượng, chất lượng, cách bố trí ghế ngồi trong xe phải đảm bảo đúng theo thiết kế của xe.

7. Trên xe có trang bị dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

8. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng phải có phù hiệu "XE HỢP ĐỒNG" theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch phải có biển hiệu "XE Ô TÔ VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH" theo quy định.

10. Phù hiệu, Biển hiệu được dán cố định tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe.

11. Phía sau ghế ngồi hoặc bên cạnh giường nằm phải có Bảng hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm (bằng tiếng Việt và tiếng Anh), các nội dung chính gồm: hướng dẫn cài dây an toàn (nếu có); hướng dẫn sắp xếp hành lý; bảng cấm hút thuốc lá trên xe; hướng dẫn sử dụng hệ thống điện trên xe (nếu có); hướng dẫn cách sử dụng bình cứu hỏa, búa thoát hiểm và hướng thoát hiểm khi xảy ra sự cố.

12. Điểm đầu (vị trí đón khách đầu tiên ghi trong hợp đồng vận chuyển), điểm cuối (vị trí trả khách cuối cùng ghi trong hợp đồng vận chuyển) trùng lặp trong hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, du lịch được xác định là vị trí nằm trên mặt đường hoặc tại vị trí có địa chỉ gắn với tên tuyến phố (tên tuyến đường), tên ngõ (hẻm) trong đô thị.

Điều 44. Quyền hạn và trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, du lịch

1. Xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này; thực hiện các quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 54 của Thông tư này.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe ô tô có sức chứa từ 09 chỗ (kể cả người lái xe) trở lên phải thực hiện các quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 13 của Thông tư này.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng phải thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều 7 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP. Đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch phải thực hiện quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 8 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

4. Xây dựng quy định nội bộ về đồng phục và thẻ tên cho người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe (nếu có), thẻ nhận dạng người lái xe; thẻ tên phải có ảnh, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý, thẻ tên có thể kết hợp với thẻ nhận dạng người lái xe.

5. Được sử dụng thiết bị điện tử để niêm yết thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 43 của Thông tư này.

6. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 45. Quyền hạn và trách nhiệm người lái xe kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, du lịch

1. Thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

2. Thực hiện vận chuyển hành khách theo đúng hành trình, lịch trình đã báo cáo với Sở Giao thông vận tải. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo đúng quy định của đơn vị kinh doanh vận tải.

3. Người lái xe kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng phải thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 6 và khoản 7 Điều 7 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP. Người lái xe kinh doanh vận tải khách du lịch thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 7 Điều 8 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

4. Người lái xe điều khiển phương tiện có sử dụng phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải trong quá trình vận chuyển hành khách phải có thiết bị truy cập được giao diện thể hiện hợp đồng vận tải điện tử, danh sách hành khách theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Giữ gìn vệ sinh phương tiện, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe (đối với các loại xe thuộc đối tượng phải lắp).

6. Từ chối vận chuyển đối với hành khách có hành vi gây mất an ninh, trật tự, an toàn trên xe; có quyền từ chối vận chuyển hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, hoặc động vật sống.

7. Có quyền từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không lắp thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại xe thuộc đối tượng phải lắp) hoặc có lắp nhưng không hoạt động.

8. Không chở quá số người được phép chở và không vượt quá khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô; hành lý phải được xếp dàn đều trong khoang chở hành lý, đảm bảo không bị xê dịch trong quá trình vận chuyển; không được chở hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống, hàng hóa là thực phẩm bẩn.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương V
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG XE Ô TÔ

Điều 46. Quy định về xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải đáp ứng các quy định tại khoản 6 Điều 9 và Điều 14 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Phải được niêm yết các thông tin theo quy định tại Phụ lục 14 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Vị trí niêm yết thông tin

a) Đối với xe ô tô tải, xe đầu kéo: niêm yết ở mặt ngoài hai bên cánh cửa buồng lái;

b) Đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc có thùng chở hàng: niêm yết ở mặt ngoài hai bên thùng xe;

c) Đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc không có thùng chở hàng: niêm yết thông tin trên bảng bằng kim loại được gắn với khung xe tại vị trí dễ quan sát bên cạnh hoặc phía sau.

4. Xe ô tô vận tải hàng hóa phải có kích thước thùng xe đúng theo Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

5. Trên xe có trang bị bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn sử dụng theo quy định, dụng cụ thoát hiểm.

6. Phù hiệu "XE CÔNG-TEN-NƠ" gắn trên xe công-ten-nơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 15 ban hành kèm theo Thông tư này; Phù hiệu "XE TẢI" gắn trên xe tải theo mẫu quy định tại Phụ lục 16 ban hành kèm theo Thông tư này; phù hiệu "XE ĐẦU KÉO" gắn trên xe đầu kéo kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc theo mẫu quy định tại Phụ lục 17 ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Phù hiệu được dán cố định tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe.

Điều 47. Quy định về Giấy vận tải (Giấy vận chuyển)

1. Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) do đơn vị kinh doanh vận tải phát hành và phải đảm bảo theo quy định tại khoản 11 Điều 9 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) do đơn vị vận tải đóng dấu và cấp cho người lái xe mang theo trong quá trình vận chuyển hàng hóa trên đường; trường hợp là hộ kinh doanh thì chủ hộ phải ký, ghi rõ họ tên vào Giấy vận tải (Giấy vận chuyển).

3. Sau khi xếp hàng lên phương tiện và trước khi thực hiện vận chuyển thì chủ hàng (hoặc người được chủ hàng ủy quyền), hoặc đại diện đơn vị hoặc cá nhân (nếu là cá nhân) thực hiện xếp hàng lên xe phải ký xác nhận việc xếp hàng đúng quy định vào Giấy vận tải (Giấy vận chuyển).

Điều 48. Quyền hạn và trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa

1.[10] Thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều 14, Điều 16 và Điều 54 của Thông tư này.

2. Xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ phải có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này; thực hiện các quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

---

[10] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe đầu kéo phải thực hiện các quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 13 của Thông tư này.

4. Trực tiếp điều hành phương tiện, người lái xe của đơn vị mình để thực hiện vận chuyển hàng hóa theo một trong các hình thức sau:

a) Thông qua phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải;

b) Thông qua Hợp đồng vận chuyển;

c) Thông qua Giấy vận tải (Giấy vận chuyển).

5. Quyết định giá cước vận tải đối với hoạt động kinh doanh vận tải của đơn vị.

6. Có trách nhiệm phổ biến cho người lái xe việc chấp hành quy định của pháp luật về trọng tải của phương tiện lưu thông trên đường; không được tổ chức hoặc yêu cầu người lái xe bốc xếp và vận chuyển hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm liên đới nếu xe thuộc quyền quản lý của đơn vị thay đổi các thông số kỹ thuật của xe trái với quy định, vận chuyển hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông.

7. Chịu trách nhiệm khi người lái xe chở hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.

8. Đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải phải trang bị cho người lái xe thiết bị truy cập được giao diện thể hiện hợp đồng vận tải điện tử, giấy vận tải (giấy vận chuyển) điện tử.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 49. Quyền hạn, trách nhiệm của người lái xe kinh doanh vận tải hàng hóa

1. Thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông quy định tại Điều 4 và Điều 6 của Thông tư này.

2. Khi vận chuyển hàng hóa, người lái xe phải mang theo Giấy vận tải và các giấy tờ của người lái xe và phương tiện theo quy định của pháp luật. Người lái xe điều khiển phương tiện có sử dụng phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải phải có thiết bị truy cập được giao diện thể hiện hợp đồng vận tải điện tử, giấy vận tải (giấy vận chuyển) điện tử trong quá trình vận chuyển.

3. Trước khi thực hiện vận chuyển hàng hóa, người lái xe yêu cầu người chịu trách nhiệm xếp hàng hóa lên xe ký xác nhận việc xếp hàng vào Giấy vận tải; từ chối vận chuyển nếu việc xếp hàng không đúng quy định của pháp luật.

4. Có quyền từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không lắp thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại xe thuộc đối tượng phải lắp) hoặc có lắp nhưng không hoạt động; phương tiện xếp hàng vượt quá khối lượng hàng hóa cho phép tham gia giao thông.

5. Không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô, camera lắp trên xe.

6. Không chở quá khối lượng hàng hóa cho phép tham gia giao thông hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương VI
QUY ĐỊNH VỀ CUNG CẤP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN CỦA HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN, GIẤY VẬN TẢI (GIẤY VẬN CHUYỂN), LỆNH VẬN CHUYỂN

Điều 50. Yêu cầu chung về cung cấp, quản lý và sử dụng thông tin

1. Thông tin, dữ liệu cung cấp phải đảm bảo đầy đủ theo cấu trúc, định dạng do Tổng cục Đường bộ Việt Nam công bố.

2. Nội dung các thông tin, dữ liệu quy định tại điểm d khoản 2, điểm d khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 51 của Thông tư này phải được cung cấp, cập nhật về phần mềm tại máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam trước khi thực hiện chuyến xe.

3. Thông tin, dữ liệu được cung cấp về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam phải đảm bảo theo trình tự thời gian. Máy chủ của đơn vị truyền dữ liệu và máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam phải được đồng bộ với thời gian chuẩn quốc gia theo chuẩn NTP (Network Time Protocol).

4. Thông tin, dữ liệu cung cấp phải bảo đảm kịp thời, chính xác, đầy đủ, không được sửa chữa hoặc làm sai lệch dữ liệu trước, trong hoặc sau khi truyền dữ liệu.

5. Thông tin, dữ liệu cung cấp được sử dụng theo quy định của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, được sử dụng trong quản lý nhà nước về hoạt động giao thông vận tải, trong quản lý hoạt động của đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị bến xe khách (đối với các thông tin trên lệnh vận chuyển) và cung cấp cho cơ quan quản lý giá, cơ quan Thuế, Công an, Thanh tra giao thông khi có yêu cầu, công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại.

Điều 51. Quy định về cung cấp thông tin

1. Thông tin cung cấp được chia thành hai loại, bao gồm các thông tin nhận dạng mặc định và các thông tin cập nhật liên tục về chuyến xe.

2. Quy định về cung cấp thông tin của hợp đồng vận chuyển:

a) Các thông tin nhận dạng mặc định bao gồm: tên, mã số thuế của đơn vị kinh doanh vận tải; tên, mã số thuế của đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm truyền dữ liệu (trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải thuê dịch vụ); tên Sở Giao thông vận tải (nơi cấp Giấy phép kinh doanh vận tải cho đơn vị kinh doanh vận tải); thông tin về xe (biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe), nhãn hiệu và số chỗ). Các thông tin mặc định này phải được gắn với các thông tin chuyến đi tại điểm b khoản này;

b) Các thông tin của từng chuyến xe bao gồm: thông tin về người thuê vận tải (tên, địa chỉ, số điện thoại); thông tin về người lái xe (họ và tên, hạng giấy phép người lái xe, số giấy phép người lái xe); số hợp đồng, ngày tháng năm ký hợp đồng; thời gian bắt đầu thực hiện và kết thúc hợp đồng (ngày, giờ); địa chỉ nơi khởi hành, địa chỉ nơi kết thúc hợp đồng và các điểm dừng đón, trả khách trên hành trình (nếu có); cự ly chuyến đi (km); tổng số khách;

c) Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, du lịch có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin tối thiểu của hợp đồng vận chuyển về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam theo lộ trình quy định tại khoản 5 Điều 7, khoản 5 Điều 8 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP;

d) Thông tin tại điểm a và điểm b khoản này được cung cấp liên tục về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam trước khi người lái xe điều khiển phương tiện để vận chuyển hành khách.

3. Quy định về cung cấp thông tin của giấy vận tải (giấy vận chuyển):

a) Các thông tin nhận dạng mặc định bao gồm: tên, mã số thuế của đơn vị kinh doanh vận tải; tên, mã số thuế của đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm truyền dữ liệu (trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải thuê dịch vụ); tên Sở Giao thông vận tải

(nơi cấp Giấy phép kinh doanh vận tải cho đơn vị kinh doanh vận tải); thông tin về xe (biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe), nhãn hiệu và trọng tải xe (kg)). Các thông tin mặc định này phải được gắn với các thông tin chuyến đi tại điểm b khoản này;

b) Các thông tin của từng chuyến xe bao gồm: thông tin về người thuê vận tải (tên, địa chỉ, số điện thoại); thông tin về người lái xe (họ và tên, hạng giấy phép người lái xe, số giấy phép người lái xe); thời gian, địa chỉ nơi bắt đầu thực hiện và kết thúc hành trình; số hợp đồng, ngày tháng năm ký hợp đồng (nếu có); loại hàng và khối lượng hàng vận chuyển trên xe (kg);

c) Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa có trách nhiệm cung cấp thông tin tối thiểu của Giấy vận tải (giấy vận chuyển) về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam theo lộ trình quy định tại khoản 11 Điều 9 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP;

d) Thông tin tại điểm a và điểm b khoản này được cung cấp liên tục về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam trước khi người lái xe điều khiển phương tiện để vận chuyển hàng hóa.

4. Quy định về cung cấp thông tin trên lệnh vận chuyển:

a) Các thông tin nhận dạng mặc định bao gồm: tên, mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải; tên, mã số thuế của đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm truyền dữ liệu (trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hoặc đơn vị bến xe khách thuê dịch vụ); tên Sở Giao thông vận tải (nơi cấp Giấy phép kinh doanh vận tải cho doanh nghiệp, hợp tác xã); tên, mã số bến xe (điểm đầu cuối đối với tuyến xe buýt); thông tin về xe (biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe), nhãn hiệu và số chỗ); thông tin về tuyến hoạt động (mã số tuyến, bến xe nơi đi, bến xe nơi đến (điểm đầu, điểm cuối đối với tuyến xe buýt)); giờ xe xuất bến theo kế hoạch. Các thông tin mặc định này phải được gắn với các thông tin chuyến đi tại điểm b khoản này;

b) Các thông tin từng chuyến xe bao gồm: thông tin về người lái xe (họ và tên, hạng giấy phép người lái xe, số giấy phép người lái xe); giờ xe xuất bến thực tế; số lượng hành khách khi xe xuất bến;

c) Đơn vị bến xe khách, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định, bằng xe buýt có trách nhiệm cung cấp thông tin trên Lệnh vận chuyển của từng chuyến xe về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam theo lộ trình quy định tại khoản 8 Điều 4, khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP;

d) Thông tin tại điểm a và điểm b khoản này được cung cấp liên tục về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam với thời gian không quá 03 phút, kể từ khi xe xuất bến.

Điều 52. Trách nhiệm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Trang bị, quản lý, nâng cấp và bảo trì thiết bị phần cứng, phần mềm, đường truyền để tiếp nhận, lưu trữ, xử lý và khai thác sử dụng dữ liệu. Thời gian thực hiện theo lộ trình quy định tại khoản 8 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 5 Điều 7, khoản 5 Điều 8 và khoản 11 Điều 9 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Xây dựng cấu trúc, định dạng dữ liệu và giao thức để các đơn vị thực hiện việc truyền dữ liệu về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

3. Khai thác, sử dụng thông tin trên phần mềm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam phục vụ quản lý nhà nước trong hoạt động vận tải:

a) Theo dõi, chấn chỉnh, xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm của các đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị bến xe khách và người lái xe; đề nghị cấp có thẩm quyền chấn chỉnh, xử lý vi phạm đối với Sở Giao thông vận tải;

b) Phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, giải quyết tranh chấp, khiếu nại (nếu có).

4. Hướng dẫn sử dụng, cập nhật, khai thác và quản lý phần mềm cho cán bộ các Sở Giao thông vận tải; cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào phần mềm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam cho các Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

5. Lưu trữ dữ liệu trên phần mềm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam là 03 (ba) năm; bảo mật, đảm bảo an toàn dữ liệu trên phần mềm.

Điều 53. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Khai thác, sử dụng dữ liệu trên phần mềm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam để phục vụ công tác quản lý vận tải

a) Theo dõi, chấn chỉnh, xử lý các vi phạm trong hoạt động vận tải đối với các đơn vị kinh doanh vận tải;

b) Phục vụ công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại (nếu có).

2. Kiểm tra, cập nhật, đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu do các đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị bến xe khách truyền về Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

bao gồm: tên Sở Giao thông vận tải; thông tin về đơn vị kinh doanh vận tải; thông tin về đơn vị bến xe khách; thông tin về xe; loại hình kinh doanh của các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương.

3. Bố trí cán bộ theo dõi, khai thác và sử dụng dữ liệu trên phần mềm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Bảo mật tên đăng nhập và mật khẩu truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu trên phần mềm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

5. Yêu cầu đơn vị kinh doanh vận tải thuộc địa phương quản lý tiến hành xử lý các hành vi vi phạm của người lái xe.

6. Xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý trách nhiệm đối với đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị bến xe khách trên địa bàn theo quy định.

Điều 54. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải, bến xe khách

1. Trang bị, quản lý và bảo trì thiết bị phần cứng, phần mềm xử lý dữ liệu, đường truyền dữ liệu phải đảm bảo kết nối, truyền dữ liệu và tương thích với phần mềm tiếp nhận dữ liệu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

2. Truyền dẫn (cập nhật) chính xác, đầy đủ, không được sửa chữa hoặc làm sai lệch dữ liệu và đảm bảo đúng thời gian các dữ liệu theo quy định tại Điều 51 của Thông tư này về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

3. Theo dõi, kiểm tra tính chính xác các thông tin về xe, thông tin về người lái xe và loại hình kinh doanh của các xe thuộc đơn vị quản lý. Bố trí cán bộ theo dõi, khai thác, sử dụng dữ liệu để phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động vận tải của đơn vị.

4. Lưu trữ có hệ thống các thông tin bắt buộc trong thời hạn tối thiểu 03 (ba) năm.

5. Cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) để truy cập vào phần mềm quản lý các phương tiện của đơn vị cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

6. Đơn vị kinh doanh vận tải, bến xe khách có thể trực tiếp thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều này hoặc thuê đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm thực hiện thông qua hợp đồng có hiệu lực pháp lý.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương VII
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Điều 55. Quy định về bãi đỗ xe

1. Yêu cầu đối với bãi đỗ xe

a) Đảm bảo an ninh, trật tự; đáp ứng yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và vệ sinh môi trường;

b) Đường ra, vào bãi đỗ xe phải được bố trí đảm bảo an toàn và không gây ùn tắc giao thông.

2. Nội dung kinh doanh tại bãi đỗ xe

a) Dịch vụ trông giữ phương tiện;

b) Tổ chức các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện;

c) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Quy định đối với đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe

a) Đảm bảo an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy, nổ tại bãi đỗ xe;

b) Niêm yết công khai nội quy, giá các dịch vụ tại bãi đỗ xe, tên và số điện thoại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để chủ xe phản ánh, khiếu nại khi cần thiết;

c) Bồi thường thiệt hại cho người gửi xe nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng phương tiện nhận gửi;

d) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Kinh doanh các loại dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

e) Thu tiền trông giữ phương tiện;

g) Không được để các chủ phương tiện kinh doanh vận tải sử dụng bãi đỗ xe để đón, trả khách hoặc xếp dỡ hàng hóa, đóng gói, sang tải và bảo quản hàng hóa;

h) Có quyền từ chối phục vụ đối với chủ phương tiện không chấp hành nội quy bãi đỗ xe.

4. Trách nhiệm, quyền hạn của chủ phương tiện hoặc người lái xe tại bãi đỗ xe

a) Chấp hành nội quy và sự hướng dẫn của nhân viên điều hành bãi đỗ xe;

b) Có quyền lựa chọn sử dụng các dịch vụ tại bãi đỗ xe;

c) Có quyền phản ánh, kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền về các hành vi vi phạm của bãi đỗ xe.

5. Sở Giao thông vận tải tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn.

Điều 56. Quy định đối với đơn vị kinh doanh bến xe khách

1. Báo cáo Sở Giao thông vận tải địa phương các quy định của đơn vị về quyền hạn, trách nhiệm, danh sách, chức vụ và chữ ký của những người được giao nhiệm vụ kiểm tra, xác nhận vào Lệnh vận chuyển.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về bến xe khách theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành; xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ nội dung quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

3. Thực hiện quản lý, áp dụng thông tin từ phần mềm quản lý bến xe khách theo quy định

a) Trang bị phần mềm quản lý bến xe và cung cấp các thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 51 của Thông tư này về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam với thời gian không quá 03 phút, kể từ khi được cập nhật trên phần mềm của bến xe khách. Dữ liệu phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, không cắt xén, không bị sửa đổi hoặc hiệu chỉnh làm sai lệch giá trị trước, trong và sau khi truyền;

b) Thông tin do bến xe khách cung cấp được sử dụng trong quản lý nhà nước về hoạt động vận tải, quản lý hoạt động của đơn vị kinh doanh vận tải, bến xe khách và cung cấp cho cơ quan Công an, Thanh tra giao thông vận tải khi có yêu cầu;

c) Cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào phần mềm quản lý bến xe khách cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khi có yêu cầu;

d) Cập nhật, lưu trữ có hệ thống các thông tin về phương tiện, đơn vị kinh doanh vận tải hoạt động tại bến và các thông tin tại điểm a khoản này tối thiểu 03 năm;

đ) Trực tiếp thực hiện các quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản này hoặc ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện thông qua hợp đồng có hiệu lực pháp lý.

4. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 57. Quy định về bến xe hàng

1. Bến xe hàng đáp ứng đầy đủ các nội dung theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe.

2. Nội dung kinh doanh bến xe hàng

a) Dịch vụ xe ra, vào bến;

b) Dịch vụ xếp, dỡ hàng hóa;

c) Dịch vụ trông giữ phương tiện vận tải hàng hóa;

d) Kinh doanh các dịch vụ khác hỗ trợ cho hoạt động vận tải hàng hóa theo quy định của pháp luật.

3. Quy định đối với đơn vị kinh doanh bến xe hàng

a) Thực hiện các quy định tại khoản 13 Điều 3, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 21 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và các quy định tại Điều 6 của Thông tư này;

b) Đảm bảo an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường, phòng, chống cháy, nổ tại bến xe hàng;

c) Niêm yết công khai nội quy bến xe hàng, giá các dịch vụ tại bến xe, tên và số điện thoại Sở Giao thông vận tải địa phương để chủ xe phản ánh, khiếu nại khi cần thiết;

d) Bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng tài sản, hàng hóa trong thời gian đơn vị cung ứng dịch vụ theo Hợp đồng giữa hai bên đã ký kết hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên hoặc theo phán quyết của Tòa án hoặc Trọng tài;

đ) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Kinh doanh các loại dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

g) Thu giá dịch vụ xe ra, vào bến xe theo quy định;

h) Không được để các chủ phương tiện kinh doanh vận tải sử dụng bến xe hàng để đón, trả khách;

i) Có quyền từ chối phục vụ đối với khách hàng không chấp hành nội quy bến xe;

k) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ và quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Định kỳ hàng tháng, Sở Giao thông vận tải công bố thông tin về danh mục các bến xe hàng trên địa bàn trên Trang thông tin điện tử của Sở.

Điều 58. Quy định về đại lý bán vé

1. Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Hợp đồng đại lý bán vé với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định phải có quy định cụ thể về nghĩa vụ, quyền hạn của các bên.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải và dịch vụ đại lý bán vé không được tổ chức đón, trả khách tại địa điểm nơi đặt đại lý bán vé, trừ trường hợp trùng với điểm cho phép xe dừng đón, trả khách do Sở Giao thông vận tải địa phương công bố.

Điều 59. Quy định về đại lý vận tải hàng hóa

1. Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Được hưởng tiền công dịch vụ đại lý vận tải theo thỏa thuận với chủ hàng và được ghi trong hợp đồng.

Điều 60. Quy định về dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng

1. Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Bảo quản hàng hóa theo quy định của chủ hàng và phải có hợp đồng về việc gom hàng, chuyển tải hàng hoặc cho thuê kho hàng với chủ hàng.

3. Xếp hàng hóa trên xe ô tô đảm bảo không vượt khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô.

Điều 61. Quy định về dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ

1. Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi hoạt động kinh doanh, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ thông báo bằng văn bản đến Sở Giao thông vận tải và Công an cấp tỉnh nơi đăng ký kinh doanh các thông tin tối thiểu: Tên, địa chỉ, số điện thoại, người đại diện theo pháp luật; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và danh sách xe cứu hộ. Thông báo bổ sung khi có thay đổi các thông tin nêu trên trong quá trình hoạt động kinh doanh.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ phải đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cứu hộ.

Chương VIII
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 62. Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Quản lý theo thẩm quyền hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trong phạm vi cả nước.

2. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 11 và Điều 52 của Thông tư này.

3. Chủ trì tổng hợp và trình Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với Hiệp hội Vận tải ô tô Việt Nam biên soạn, tài liệu, chương trình khung tập huấn nghiệp vụ nhân viên phục vụ trên xe tại các đơn vị kinh doanh vận tải trình Bộ Giao thông vận tải ban hành.

5. Thống nhất in, phát hành Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, phù hiệu, biển hiệu (trừ phù hiệu xe taxi sử dụng riêng cho địa phương). Công bố cấu trúc thông tin, thiết bị, trình tự kiểm tra thông tin của mã QR trên phù hiệu.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, tổ chức triển khai áp dụng thống nhất trong toàn quốc

a) Chủ trì xây dựng hạ tầng công nghệ, cơ sở dữ liệu về hoạt động vận tải đường bộ và quy định việc kết nối, chia sẻ, liên thông toàn bộ dữ liệu giám sát hành trình, hình ảnh, ghi, lưu trữ lâu dài từ camera trên xe, đăng kiểm, đào tạo, sát hạch cấp, thu hồi giấy phép người lái xe giữa các cơ quan quản lý nhà nước;

b) Chủ trì xây dựng phần mềm quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (bao gồm cả quản lý phương tiện và người lái xe), phần mềm quản lý tuyến vận tải khách cố định toàn quốc, phần mềm quản lý bến xe toàn quốc;

c) Chủ trì xây dựng hệ thống dịch vụ công trực tuyến đối với các thủ tục cấp, cấp đổi giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, phù hiệu, biển hiệu, thủ tục đăng ký khai thác tuyến vận tải khách cố định để áp dụng trong toàn quốc; theo dõi, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính của các Sở Giao thông vận tải; đề xuất nâng cấp dịch vụ công trực tuyến để giải quyết các thủ tục hành chính về hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

7. Kết nối, chia sẻ dữ liệu về quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, dữ liệu hình ảnh từ camera và dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình xe với ngành

Công an (Cục Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông các địa phương), với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, Cục Thuế các địa phương) để phối hợp quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông; an ninh, trật tự; thuế. Chi phí để thực hiện việc kết nối, chia sẻ dữ liệu từ Tổng cục Đường bộ Việt Nam do cơ quan đề nghị kết nối, chia sẻ chịu trách nhiệm chi trả.

8. Rà soát và thực hiện cắm biển hạn chế tốc độ đối với xe khách có giường nằm hai tầng tại các vị trí cần thiết, đặc biệt là khu vực có địa hình đèo, dốc, tại các vị trí có bán kính đường cong nhỏ trên các tuyến quốc lộ.

9. Thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm quy định về tổ chức quản lý vận tải, hoạt động kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải đường bộ bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo quy định của pháp luật.

10. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong ngành Giao thông vận tải chỉ đạo, đôn đốc, theo dõi thực hiện Thông tư này.

Điều 63. Sở Giao thông vận tải

1. Quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trên địa bàn địa phương và theo thẩm quyền.

2. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 12 và Điều 53 của Thông tư này.

3. Báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam về hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trên địa bàn địa phương.

4. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố

a) Danh mục mạng lưới vận tải hành khách bằng xe buýt, danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh; vị trí các điểm dừng đón, trả khách cho vận tải hành khách trên tuyến cố định trên mạng lưới đường bộ thuộc địa bàn địa phương;

b) Các chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với hành khách đi lại bằng xe buýt và đơn vị hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn;

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn đối với các tuyến có trợ giá;

d) Kế hoạch phát triển và quản lý phương tiện kinh doanh vận tải phù hợp với nhu cầu đi lại của người dân và thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn;

đ) Quy định cụ thể về việc quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn địa phương.

5. Quyết định phê duyệt biểu đồ chạy xe trên các tuyến xe buýt; mở, ngừng hoạt động, điều chỉnh biểu đồ, hành trình, tần suất chạy xe đối với các tuyến xe buýt trên địa bàn.

6. Quyết định công bố đưa bến xe khách vào khai thác theo quy định.

7. Tiếp nhận, tổng hợp, phân tích, khai thác sử dụng các thông tin bắt buộc từ thiết bị giám sát hành trình của xe do đơn vị kinh doanh vận tải (hoặc tổ chức được uỷ quyền) cung cấp và từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giao thông vận tải.

8. Xây dựng cơ sở dữ liệu, lập trang thông tin điện tử về quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô của địa phương. Tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến để giải quyết các thủ tục hành chính về hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo quy định.

9. Thực hiện cập nhật dữ liệu theo yêu cầu và được cung cấp tên đăng nhập, mật khẩu truy cập vào phần mềm quản lý bến xe toàn quốc và phần mềm quản lý người lái xe kinh doanh vận tải của Tổng cục Đường bộ Việt Nam để khai thác, sử dụng dữ liệu trên phần mềm phục vụ công tác quản lý nhà nước về bến xe và người lái xe kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương.

10. Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hóa trên địa bàn.

11. Quản lý, cấp mới, cấp lại các loại phù hiệu, biển hiệu theo quy định.

12. Chỉ đạo, giám sát, thanh tra, kiểm tra công tác tập huấn nghiệp vụ và các quy định của pháp luật đối với hoạt động vận tải cho nhân viên phục vụ trên xe và công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của người lái xe do các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương hoặc Hiệp hội vận tải ô tô Việt Nam hoặc Hiệp hội vận tải ô tô địa phương tổ chức theo quy định.

13. Công bố đưa vào khai thác điểm dừng đón, trả khách cho vận tải hành khách trên tuyến cố định trên địa bàn sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

14. Quản lý hoạt động vận tải hành khách đối với xe khách có giường nằm hai tầng

a) Kiểm tra, giám sát đối với các đơn vị có sử dụng xe khách có giường nằm hai tầng;

b) Rà soát và thực hiện cắm biển hạn chế tốc độ đối với xe khách có giường nằm hai tầng tại các vị trí cần thiết, đặc biệt là khu vực có địa hình đèo, dốc, tại các vị trí có bán kính đường cong nhỏ trên các tuyến đường do địa phương quản lý.

15. Thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm về tổ chức quản lý vận tải, hoạt động kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo quy định của pháp luật.

16. Định kỳ trước ngày 15 hàng tháng, Sở Giao thông vận tải công bố danh sách phương tiện (biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe), loại phù hiệu, biển hiệu đã cấp và thời hạn có hiệu lực của phù hiệu, biển hiệu) và đơn vị kinh doanh vận tải (tên đơn vị, loại hình kinh doanh đã được cấp, thời hạn có hiệu lực của Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; danh sách phương tiện bị thu hồi, bị tước phù hiệu, biển hiệu; danh sách đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi, bị tước Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên Trang thông tin điện tử của Sở để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát.

Chương IX
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH[11]

[11] Điều 2 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021 quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021. Bãi bỏ Điều 3 và Điều 4 của Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải về hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

2. Việc niêm yết tại quầy bán vé, trên xe ô tô các thông tin theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải về hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2021.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 10 của Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

*"**Điều 10. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 64. Quy định về chế độ báo cáo[12]

1. Báo cáo tình hình hoạt động vận tải của đơn vị

a) Tên báo cáo: Báo cáo kết quả hoạt động của bến xe.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Kết quả hoạt động của bến xe khách, bến xe hàng.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Đơn vị kinh doanh vận tải, bến xe khách.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Sở Giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải - Xây dựng.

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ hàng tháng.

g) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 của tháng tiếp theo kỳ báo cáo

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

i) Mẫu đề cương báo cáo: Theo quy định tại Phụ lục 20 của Thông tư này.

2. Báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ của địa phương

a) Tên báo cáo: Báo cáo tình hình hoạt động vận tải.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa; hoạt động của các bến xe trên địa bàn.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ hàng năm.

---

[12] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020.

g) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 12 của năm trước đến ngày 30 tháng 11 năm báo cáo.

i) Mẫu đề cương báo cáo: Theo quy định tại Phụ lục 21 Thông tư này.

3. Báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ trên phạm vi toàn quốc như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo tình hình hoạt động vận tải.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa; hoạt động của các bến xe trên địa bàn.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Giao thông vận tải.

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ hằng năm;

g) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 02 năm tiếp theo của kỳ báo cáo.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 12 của năm trước đến ngày 30 tháng 11 năm báo cáo.”

i) Mẫu đề cương báo cáo: Theo quy định tại Phụ lục 21 Thông tư này.

Điều 65. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2020.

2. Bãi bỏ các Thông tư: Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT ngày 02 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư số 92/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quy trình lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô; Thông tư số 10/2015/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ

Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định trách nhiệm và xử lý vi phạm trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

3. Việc chuyển tiếp về cấp và sử dụng phù hiệu, biển hiệu đối với xe ô tô kinh doanh vận tải thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 36 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và tiếp tục sử dụng các loại phù hiệu, biển hiệu theo mẫu quy định tại Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 và Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT ngày 02 tháng 11 năm 2015 để cấp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. Các loại mẫu Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, phù hiệu theo quy định tại Thông tư này được cấp từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Điều 66. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 18/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

Phụ lục 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị vận tải:.....

HỒ SƠ LÝ LỊCH PHƯƠNG TIỆN

Biển kiểm soát: Số máy: Số khung: Chủ sở hữu:
Nhãn hiệu: Nước sản xuất: Năm sản xuất: Trọng tải:
Cải tạo: Nguyên chiếc:
Thuộc sở hữu (hoặc quản lý, sử dụng) từ ngày: / /

BẢNG THEO DÕI QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA

Năm.....

TT	Nội dung	Tháng												Tổng cộng	T/g BDSC, cải tạo thực tế	Địa điểm BDSC, cải tạo
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
1	Km xe chạy trong tháng															
	Km xe chạy lũy kế															
2	Số chuyến trong tháng															
	Số chuyến xe lũy kế															
3	**Bảo dưỡng**															
	-.....															
4	**Sửa chữa**															
	- Hệ thống phanh															
	- Sơn lại xe - vv.....															
5	**Cải tạo**															
	- Thay đổi công năng															
	- Thùng xe - vv.....															

*** Ghi chú:** Ngoài các nội dung nêu trên, đơn vị kinh doanh vận tải bổ sung các nội dung khác để phục vụ công tác quản lý điều hành của đơn vị.

Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

LÝ LỊCH LÁI XE KINH DOANH VẬN TẢI

Trang 1:

(Tên đơn vị vận tải)

LÝ LỊCH
HÀNH NGHỀ LÁI XE

Họ và tên:.....

Ngày sinh:.....

Số Giấy phép lái xe..... cơ quan cấp:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Phụ lục 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ

....(Đơn vị tổ chức tập huấn)....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	
	GIẤY CHỨNG NHẬN TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ
Ảnh 3 x 4 (có đóng dấu giáp lai)	Họ và tên: ..... Ngày, tháng, năm sinh: ..... Địa chỉ thường trú: .... Giấy CMND số:..... Đã qua lớp tập huấn tại:..... Thời gian từ ngày.... tháng.... năm..... đến ngày..... tháng..... năm... ....., ngày..... tháng..... năm.....
GCN có giá trị đến	**Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên, đóng dấu)*

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý[13]

- Kích thước Giấy chứng nhận: dài 90 mm, rộng 60 mm.

- Ảnh chụp không quá 06 tháng. Đơn vị cấp Giấy đóng dấu giáp lai ở góc bên phải phía dưới ảnh.

- Giấy chứng nhận này chỉ cấp cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe đã hoàn thành khóa tập huấn theo nội dung quy định.

- Giấy chứng nhận có giá trị tối đa 03 năm, kể từ ngày cấp và không có giá trị thay thế giấy tờ tùy thân.

- Giấy chứng nhận sẽ không có giá trị khi bị tẩy xóa hoặc có sự thay đổi nội dung.

---

[13] Nội dung "NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý" được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Các trang tiếp theo (mỗi nội dung có thể bố trí 1 trang hoặc nhiều trang)

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC

Thời gian	**Hạng GPLX**	**Điều khiển xe**		**Hình thức hợp đồng lao động**
		Loại xe	Sức chứa (trọng tải)	

THEO DÕI SỨC KHỎE

Thời gian kiểm tra sức khỏe	Tên cơ sở y tế thực hiện kiểm tra sức khỏe	Kết quả kiểm tra sức khỏe

THEO DÕI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ ATGT

Thời gian	Lỗi vi phạm	Hình thức xử lý	Ghi chú

THEO DÕI TAI NẠN GIAO THÔNG

Thời gian	Địa điểm	Thiệt hại về người, phương tiện	Nguyên nhân

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Khen thưởng:.....

.....

.....

.....

.....

.....

Kỷ luật:.....

.....

.....

.....

.....

.....

THEO DÕI ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN

Chương trình đào tạo, tập huấn nghiệp vụ	Thời gian tổ chức	Đơn vị tổ chức	Thời hạn Giấy chứng nhận tập huấn

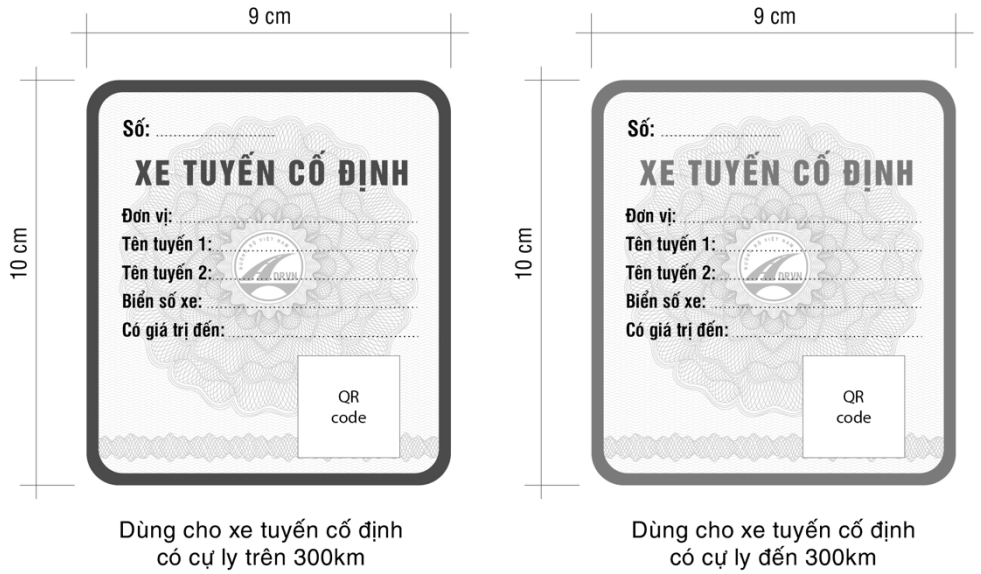
*** Ghi chú:** Ngoài các nội dung nêu trên, đơn vị kinh doanh vận tải bổ sung các nội dung khác để phục vụ công tác quản lý điều hành của đơn vị.

Phụ lục 4[14]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHÙ HIỆU "XE TUYẾN CỐ ĐỊNH"

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu "XE TUYẾN CỐ ĐỊNH"



1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ "XE TUYẾN CỐ ĐỊNH" có phản quang.

2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.

a) Dùng cho xe tuyến cố định có cự ly trên 300 km:

+ Mã màu của chữ "XE TUYẾN CỐ ĐỊNH": C: 0 M: 100 Y: 100 K: 0.

+ Mã màu đường viền xung quanh: C: 0 M: 100 Y: 100 K: 0.

+ Mã màu nền: C: 45 M: 0 Y: 65 K: 0.

b) Dùng cho xe tuyến cố định có cự ly đến 300 km:

+ Mã màu của chữ "XE TUYẾN CỐ ĐỊNH": C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.

+ Mã màu đường viền xung quanh: C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.

+ Mã màu nền: C: 45 M: 0 Y: 65 K: 0.

3. Phông chữ "XE TUYẾN CỐ ĐỊNH": UTM Helvetlns. Phông chữ các nội dung còn lại: Arial.

---

[14] Cụm từ *"* **Ghi chú:** Sở Giao thông vận tải đóng dấu treo vào mặt sau của Phù hiệu, biển hiệu do đơn vị mình cấp."* được bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Phụ lục 5[15]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN"

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN"



1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ "XE TRUNG CHUYỂN" có phản quang.

2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.

+ Mã màu của chữ "XE TRUNG CHUYỂN": C: 85 M: 50 Y: 0 K: 0.

+ Mã màu đường viền xung quanh: C: 85 M: 50 Y: 0 K: 0.

+ Mã màu nền: C: 45 M: 0 Y: 65 K: 0.

3. Phông chữ "XE TRUNG CHUYỂN": UTM Helvetlns. Phông chữ các nội dung còn lại: Arial.

---

[15] Cụm từ *"* **Ghi chú:** Sở Giao thông vận tải đóng dấu treo vào mặt sau của Phù hiệu, biển hiệu do đơn vị mình cấp."* được bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Phụ lục 6

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN ĐƠN VỊ:.....
Điện thoại:.....
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

LỆNH VẬN CHUYỂN

Dùng cho xe ô tô vận chuyển hành khách.... tuyến cố định (hoặc xe buýt).....
Có giá trị từ ngày..... đến ngày.....

Cấp cho Lái xe 1:..... hạng GPLX:.....
Lái xe 2:..... hạng GPLX:.....
Nhân viên phục vụ trên xe:.....

Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu)

Biển số đăng ký:..... Số ghế (giường nằm):..... Loại xe:.....
Bến đi, bến đến:..... Mã số tuyến:.....
Hành trình tuyến:..... (áp dụng đối với tuyến cố định).....

Lượt xe thực hiện	Bến xe đi, đến	Giờ xe chạy	Số khách	Bến xe (Ký tên và đóng dấu)
Lượt đi	Bến xe đi:.....	xuất bến ..... giờ ngày.....		
	Bến xe nơi đến:.....	đến bến ..... giờ ngày.....		
Lượt về	Bến xe đi:.....	xuất bến .... giờ ngày.....		
	Bến xe nơi đến:.....	đến bến ..... giờ ngày.....		

LÁI XE 1 (Ký và ghi rõ họ tên)	LÁI XE 2 (Ký và ghi rõ họ tên)	NHÂN VIÊN PHỤC VỤ TRÊN XE (Ký và ghi rõ họ tên)

*** Ghi chú:**

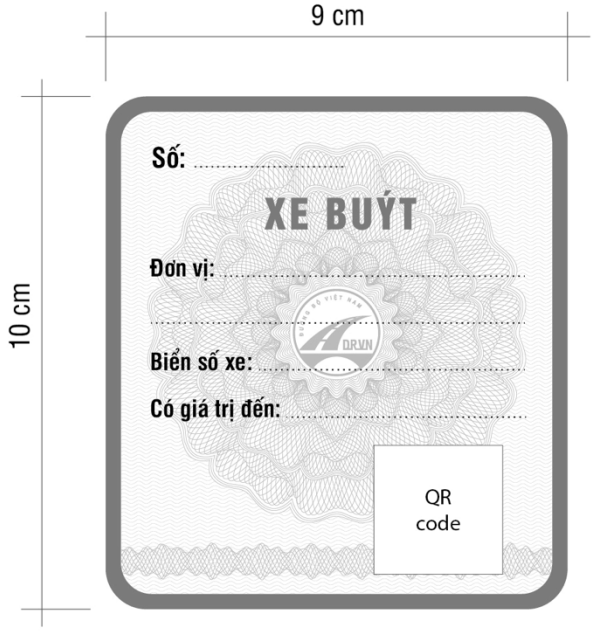
- Bến xe ghi vào ô ngày giờ đi đến, đóng dấu.
- Trên một tờ Lệnh vận chuyển chỉ được phép bố trí tối đa 4 lượt đi và 4 lượt về. Riêng Lệnh vận chuyển dành cho xe buýt bỏ nội dung "số khách" và "Bến xe (Ký tên và đóng dấu)".
- Ngoài các nội dung nêu trên, đơn vị kinh doanh vận tải bổ sung các nội dung khác để phục vụ công tác quản lý điều hành của đơn vị.

Phụ lục 7[16]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phù hiệu "XE BUÝT"

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu "XE BUÝT"



1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ "XE BUÝT" có phản quang.

2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.

+ Mã màu của chữ "XE BUÝT": C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.

+ Mã màu đường viền xung quanh: C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.

+ Mã màu nền: C: 45 M: 0 Y: 65 K: 0.

3. Phông chữ "XE BUÝT": UTM Helvetlns. Phông chữ các nội dung còn lại: Arial.

---

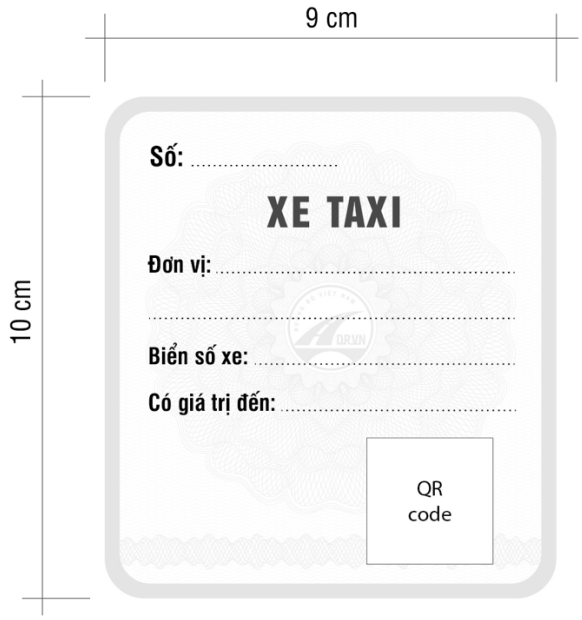
[16] Cụm từ *"* **Ghi chú:** Sở Giao thông vận tải đóng dấu treo vào mặt sau của Phù hiệu, biển hiệu do đơn vị mình cấp."* được bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Phụ lục 8[17]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phù hiệu "XE TAXI"

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu "XE TAXI"



1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ "XE TAXI" có phản quang.
2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.

+ Mã màu của chữ "XE TAXI": C: 0 M: 100 Y: 100 K: 0.

+ Mã màu đường viền xung quanh: C: 0 M: 0 Y: 80 K: 0.

+ Mã màu nền: C: 0 M: 0 Y: 80 K: 0.

3. Phông chữ "XE TAXI": UTM Helvetlns. Phông chữ các nội dung còn lại: Arial.

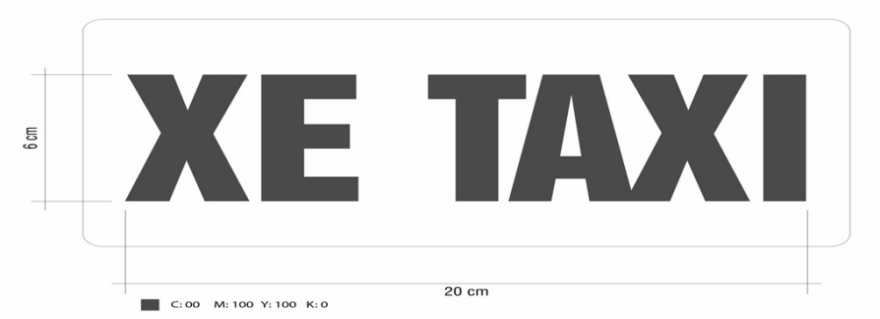
---

[17] Cụm từ *"* **Ghi chú:** Sở Giao thông vận tải đóng dấu treo vào mặt sau của Phù hiệu, biển hiệu do đơn vị mình cấp."* được bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Phụ lục 9

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hình dáng, kích thước tối thiểu và màu sắc chữ "XE TAXI"



1. Chữ "XE TAXI" có phản quang.
2. Mã màu của chữ "XE TAXI": C: 0 M: 100 Y: 100 K: 0.
3. Phông chữ: UTM Helvetlns.

Phụ lục 10

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hình dáng, kích thước tối thiểu và màu sắc chữ "XE HỢP ĐỒNG"



1. Chữ "XE HỢP ĐỒNG" có phản quang.
2. Mã màu của chữ "XE HỢP ĐỒNG": C: 100 M: 0 Y: 100 K: 50.
3. Phông chữ: UTM Helvetlns.

Phụ lục 11

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hình dáng, kích thước tối thiểu và màu sắc chữ "XE DU LỊCH"



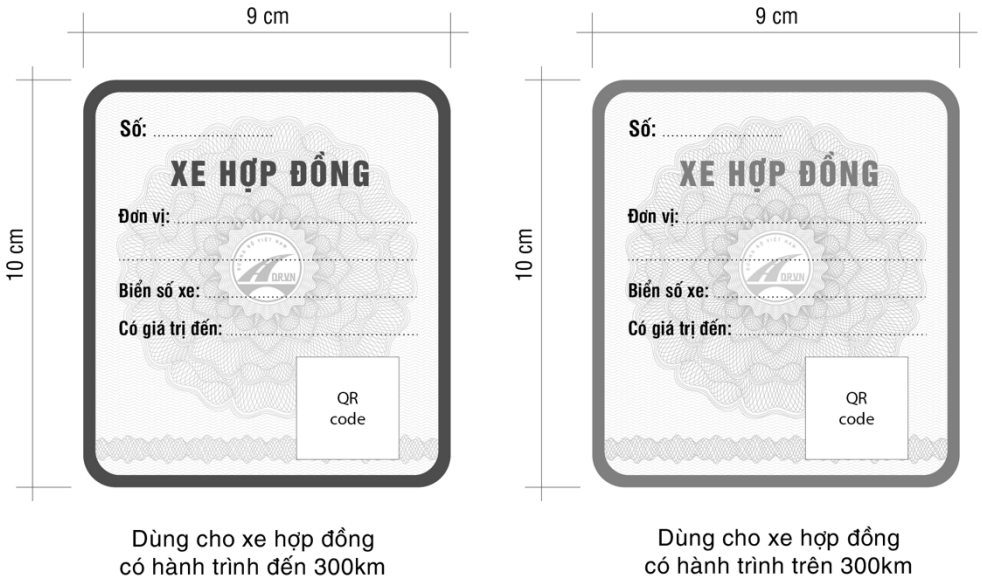
1. Chữ "XE DU LỊCH" có phản quang.
2. Mã màu của chữ "XE DU LỊCH": C: 100 M: 80 Y: 0 K: 0.
3. Phông chữ: UTM Helvetlns.

Phụ lục 12[18]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHÙ HIỆU "XE HỢP ĐỒNG"

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu "XE HỢP ĐỒNG"



1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ "XE HỢP ĐỒNG" có phản quang.

2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.

a) Dùng cho xe hợp đồng có cự ly đến 300 km:

+ Mã màu của chữ "XE HỢP ĐỒNG": C: 100 M: 0 Y: 100 K: 50.

+ Mã màu đường viền xung quanh: C: 100 M: 0 Y: 100 K: 50.

+ Mã màu nền: C: 40 M: 0 Y: 60 K: 0.

b) Dùng cho xe tuyến cố định có cự ly trên 300 km:

+ Mã màu của chữ "XE HỢP ĐỒNG": C: 0 M: 75 Y: 100 K: 0.

+ Mã màu đường viền xung quanh: C: 0 M: 75 Y: 100 K: 0.

+ Mã màu nền: C: 0 M: 25 Y: 45 K: 0.

3. Phông chữ "XE HỢP ĐỒNG": UTM Helvetlns. Phông chữ các nội dung còn lại: Arial.

---

[18] Cụm từ *"* **Ghi chú:** Sở Giao thông vận tải đóng dấu treo vào mặt sau của Phù hiệu, biển hiệu do đơn vị mình cấp."* được bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Phụ lục 13

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị kinh doanh:.....
Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

(Kèm theo Hợp đồng vận chuyển số...../..... ngày..... tháng..... năm.....)

STT	Họ tên hành khách	Năm sinh	Ghi chú
.....	Tổng số:..... người		

Đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Đại diện tổ chức, cá nhân bên thuê vận tải
(*Ký tên, đóng dấu (nếu có)*)

Ghi chú: Trường hợp có nhiều trang, đơn vị kinh doanh đóng dấu treo vào tất cả các trang của danh sách.

Phụ lục 14

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

NIÊM YẾT THÔNG TIN TRÊN XE Ô TÔ TẢI, Ô TÔ ĐẦU KÉO, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

I. Xe ô tô tải

a) Vị trí: Trên cánh cửa xe

b) Nội dung:

- TÊN ĐƠN VỊ VẬN TẢI (chữ in hoa)
- Số điện thoại:

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (tấn)

Khối lượng bản thân (tấn)

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (tấn)

(khung bao ngoài có thể bố trí dạng hình chữ nhật, hình tròn hoặc bán nguyệt)

II. Xe ô tô đầu kéo

a) Vị trí: Trên cánh cửa xe

b) Nội dung:

- TÊN ĐƠN VỊ VẬN TẢI (chữ in hoa)
- Số điện thoại:

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (tấn)[(1)]

Khối lượng bản thân (tấn)

Khối lượng toàn bộ cho phép kéo theo (tấn)

(khung bao ngoài có thể bố trí dạng hình chữ nhật, hình tròn hoặc bán nguyệt)

(1): Khối lượng toàn bộ của sơ mi rơ moóc phân bố lên cơ cấu kéo (mâm xoay).

III. RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

a) Vị trí:

- Trường hợp rơ moóc và sơ mi rơ moóc có thành thùng chở hàng: Mặt ngoài hai bên thành thùng

- Trường hợp rơ moóc và sơ mi rơ moóc không có thành thùng chở hàng:

Niêm yết thông tin trên bảng bằng kim loại được gắn với khung xe tại vị trí dễ quan sát bên cạnh hoặc phía sau.

b) Nội dung, hình thức:

- Kích thước:

Chiều dài: $D_{dài}$ = 400 mm ± 50 mm

Chiều rộng: $C_{rộng}$ = 300 mm ± 50 mm

- TÊN ĐƠN VỊ VẬN TẢI (chữ in hoa)
- Số điện thoại:

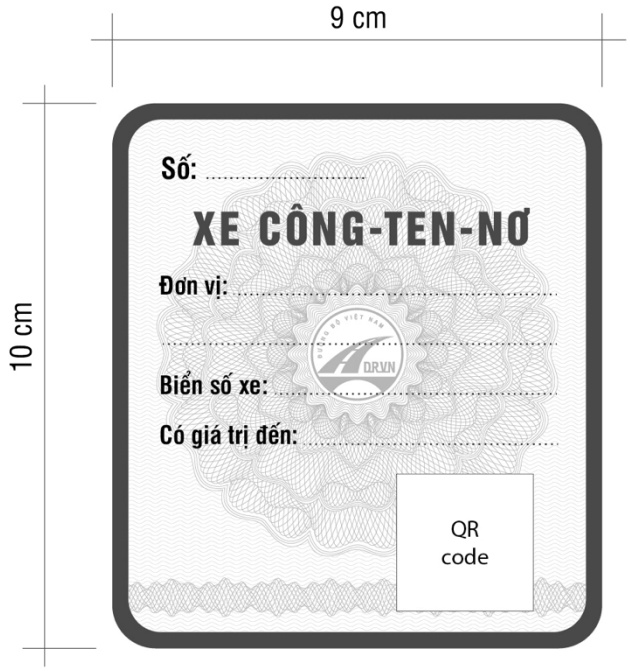
$$\frac{\textit{Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (tấn)}}{\textit{Khối lượng bản thân (tấn)}}$$

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (tấn)

Phụ lục 15[19]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu "XE CÔNG-TEN-NƠ"



1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ "XE CÔNG-TEN-NƠ" có phản quang.

2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.

+ Mã màu của chữ "XE CÔNG-TEN-NƠ": C: 0 M: 100 Y: 100 K: 0.

+ Mã màu đường viền xung quanh: C: 0 M: 100 Y: 100 K: 0.

+ Mã màu nền: C: 55 M: 0 Y: 0 K: 0.

3. Phông chữ "XE CÔNG-TEN-NƠ": UTM Helvetlns. Phông chữ các nội dung còn lại: Arial.

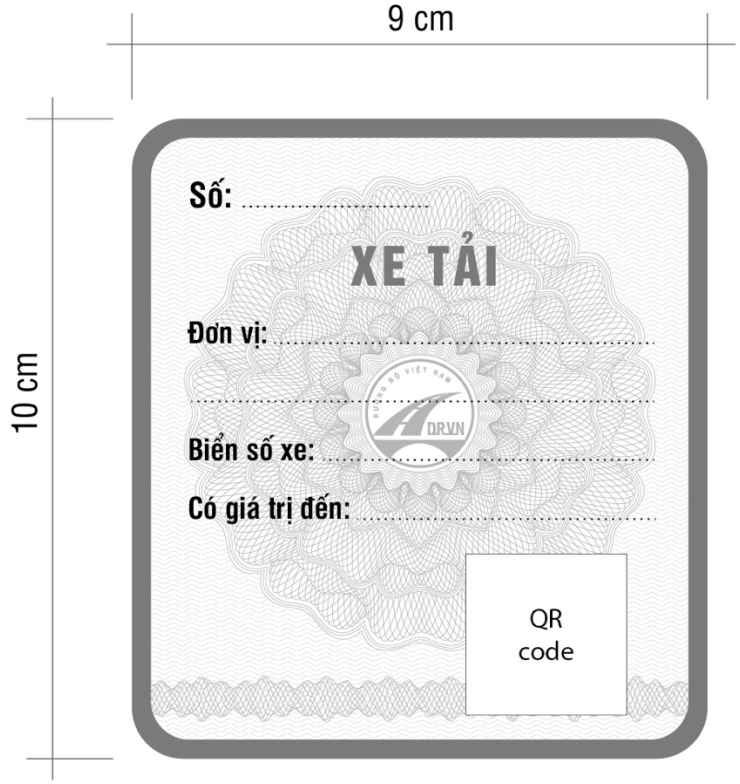
---

[19] Cụm từ *"* **Ghi chú:** Sở Giao thông vận tải đóng dấu treo vào mặt sau của Phù hiệu, biển hiệu do đơn vị mình cấp."* được bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Phụ lục 16[20]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu "XE TẢI"



1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ "XE TẢI" có phản quang.

2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.

+ Mã màu của chữ "XE TẢI": C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.

+ Mã màu đường viền xung quanh: C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.

+ Mã màu nền: C: 55 M: 0 Y: 0 K: 0.

3. Phông chữ "XE TẢI": UTM Helvetlns. Phông chữ các nội dung còn lại: Arial.

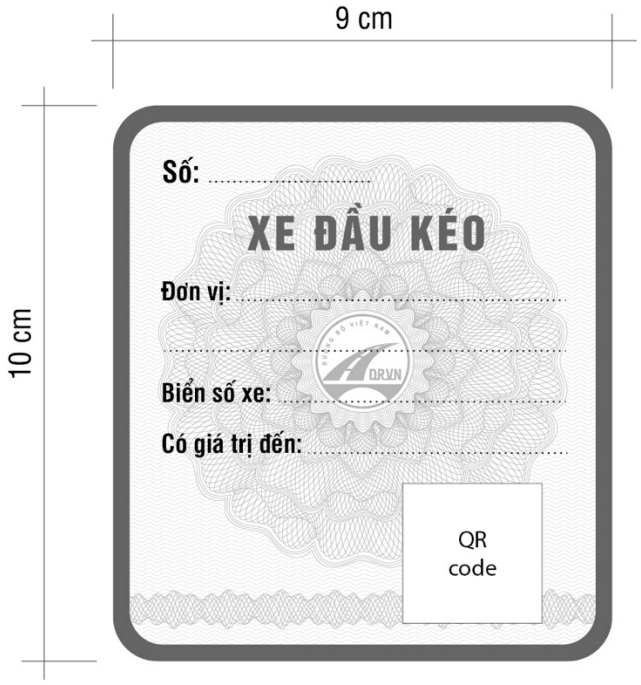
---

[20] Cụm từ *"* **Ghi chú:** Sở Giao thông vận tải đóng dấu treo vào mặt sau của Phù hiệu, biển hiệu do đơn vị mình cấp."* được bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Phụ lục 17[21]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu "XE ĐẦU KÉO"



1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ "XE ĐẦU KÉO" có phản quang.
2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.

+ Mã màu của chữ "XE ĐẦU KÉO": C: 85 M: 50 Y: 0 K: 0.

+ Mã màu đường viền xung quanh: C: 85 M: 50 Y: 0 K: 0.

+ Mã màu nền: C: 55 M: 0 Y: 0 K: 0.

3. Phông chữ "XE ĐẦU KÉO": UTM Helvetlns. Phông chữ các nội dung còn lại: Arial.

---

[21] Cụm từ *"* **Ghi chú:** Sở Giao thông vận tải đóng dấu treo vào mặt sau của Phù hiệu, biển hiệu do đơn vị mình cấp."* được bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Phụ lục 18

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên Đơn vị kinh doanh vận tải:.....
Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.....

Thực hiện chế độ báo cáo quy định tại Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ,..... *(tên đơn vị vận tải)*....báo cáo kết quả hoạt động vận tải của đơn vị trong tháng..... năm..... như sau:

1. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách theo tuyến cố định:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
1	Số tuyến tham gia khai thác	tuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	
2	Số lượng phương tiện	xe	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	
3	Tổng số chuyến xe thực hiện	chuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	chuyến	
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	
	- Tuyến liên tỉnh	chuyến	
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	

2. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe buýt:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
1	Số tuyến tham gia khai thác	tuyến	
	- Số tuyến có trợ giá	-nt-	
2	Số lượng phương tiện	xe	
3	Tổng số chuyến xe thực hiện	chuyến	
4	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	
5	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách	
6	Trợ giá (nếu có)	1000đ	

3. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe taxi:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
1	Số lượng phương tiện	xe	
2	Lượt xe thực hiện	lượt	
3	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách	

4. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách theo hợp đồng:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
1	Số lượng phương tiện	xe	
	- Sức chứa dưới 9 chỗ	-nt-	
	- Sức chứa từ 9 - 25 chỗ	-nt-	
	- Sức chứa từ trên 25 chỗ	-nt-	
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến	
3	Sản lượng khách vận chuyển	Lượt khách	

5. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe du lịch:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
1	Số lượng phương tiện	xe	
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến	
3	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách	

6. Kết quả thực hiện quy trình đảm bảo an toàn giao thông (báo cáo theo các nội dung thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này).

7. Thuận lợi, khó khăn:.....

8. Đề xuất, kiến nghị:.....

Đại diện đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 19

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên Đơn vị kinh doanh **Số:...../.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.....

Thực hiện chế độ báo cáo quy định tại Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ,..... *(tên đơn vị vận tải)*.... báo cáo kết quả hoạt động vận tải của đơn vị trong tháng..... năm..... như sau:

1. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Số lượng phương tiện	xe	
	- Xe công-ten-nơ	-nt-	
	- Xe đầu kéo	-nt-	
	- Xe taxi tải	-nt-	
	- Xe tải khác	-nt-	
2	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	tấn	
	- Xe công-ten-nơ	-nt-	
	- Xe đầu kéo	-nt-	
	- Xe taxi tải	-nt-	
	- Xe tải khác	-nt-	
3	Sản lượng luân chuyển hàng hóa	tấn.km	
	- Xe công-ten-nơ	-nt-	
	- Xe đầu kéo	-nt-	
	- Xe taxi tải	-nt-	
	- Xe tải khác	-nt-	

2. Kết quả thực hiện quy trình đảm bảo an toàn giao thông (báo cáo các nội dung thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này).

3. Thuận lợi, khó khăn:.....

4. Đề xuất, kiến nghị:.....

Đại diện đơn vị kinh doanh
Ký tên, đóng dấu

Phụ lục 20

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên Đơn vị Bến xe:.....
Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BẾN XE

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.....

Thực hiện chế độ báo cáo quy định tại Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ,..... *(tên đơn vị bến xe)*....báo cáo kết quả hoạt động vận tải của đơn vị trong tháng..... năm..... như sau:

1.Kết quả hoạt động của bến xe khách

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
1	Tổng số đơn vị đăng ký khai thác tại bến	Đơn vị	
2	Tổng số tuyến xe xuất phát tại bến	Tuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	
	- Tuyến xe buýt	Tuyến	
3	Số lượng phương tiện	xe	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	
	- Tuyến xe buýt	-nt-	
4	Tổng số chuyến xe thực hiện	chuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	chuyến	
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	
	- Tuyến liên tỉnh	chuyến	
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	
5	Tổng số chuyến xe buýt	Chuyến	
6	Tổng số chuyến xe không thực hiện	Chuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
7	Tổng hành khách vận chuyển thông qua bến	HK	
8	Công suất bến xe (công suất thực tế/công suất đã công bố)		

2. Kết quả hoạt động của bến xe hàng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
1	Tổng số đơn vị đăng ký hoạt động tại bến	Đơn vị	
2	Tổng số lượt phương tiện ra, vào bến	Lượt xe	
3	Tổng khối lượng hàng hóa thông qua tại bến	1000 tấn	

3. Kết quả thực hiện kế hoạch đảm bảo an toàn giao thông (báo cáo theo các nội dung thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này).

4. Thuận lợi, khó khăn:.....

5. Đề xuất, kiến nghị:.....

Đại diện đơn vị bến xe
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 21

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI **Số:...../.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI NĂM.....

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

Thực hiện chế độ báo cáo quy định tại Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ,..... (*Sở GTVT làm báo cáo*).... báo cáo kết quả hoạt động vận tải trên địa bàn địa phương trong năm..... như sau:

1. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách

a) Vận chuyển hành khách liên tỉnh theo tuyến cố định

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Tổng số đơn vị vận tải trên địa bàn	Đơn vị	
	- Doanh nghiệp	-nt-	
	- Hợp tác xã	-nt-	
2	Tổng số tuyến	tuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	
3	Tổng số phương tiện	xe	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	
4	Tổng chuyến xe thực hiện	chuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	
	- Tuyến liên tỉnh	chuyến	
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	

* *Ghi chú:* Chỉ tổng hợp số liệu báo cáo của các doanh nghiệp, HTX có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh tại địa phương.

b) Vận chuyển hành khách theo hợp đồng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ghi chú
1	Tổng số đơn vị tham gia	đơn vị	
	- Doanh nghiệp	-nt-	
	- Hợp tác xã	-nt-	
	- Hộ kinh doanh	-nt-	
2	Tổng số phương tiện	xe	
	- Sức chứa dưới 9 chỗ	-nt-	
	- Sức chứa từ 9 - 25 chỗ	-nt-	
	- Sức chứa từ trên 25 chỗ	-nt-	
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến	
4	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách	

c) Vận chuyển hành khách bằng xe du lịch

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Tổng số đơn vị tham gia	đơn vị	
	- Doanh nghiệp	-nt-	
	- Hợp tác xã	-nt-	
	- Hộ kinh doanh	-nt-	
2	Tổng số phương tiện	xe	
	- Sức chứa dưới 9 chỗ	-nt-	
	- Sức chứa từ 9 - 25 chỗ	-nt-	
	- Sức chứa từ trên 25 chỗ	-nt-	
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến	
4	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách	

d) Vận chuyển hành khách bằng xe buýt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Tổng số tuyến	tuyến	
	- Số tuyến có trợ giá (nếu có)	-nt-	
2	Tổng phương tiện	xe	
3	Tổng số chuyến xe thực hiện	chuyến	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
4	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	
5	Tổng trợ giá (nếu có)	Tr.đ	

2. Kết quả hoạt động vận tải hàng hóa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Tổng phương tiện	xe	
	- Xe Công ten nơ	-nt-	
	- Xe đầu kéo	-nt-	
	- Xe taxi tải	-nt-	
	- Xe tải khác	-nt-	
2	Tổng sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn	
	- Xe Công ten nơ	-nt-	
	- Xe đầu kéo	-nt-	
	- Xe taxi tải	-nt-	
	- Xe tải khác	-nt-	
3	Tổng sản lượng luân chuyển hàng hóa	tấn.km	
	- Xe Công ten nơ	-nt-	
	- Xe đầu kéo	-nt-	
	- Xe taxi tải	-nt-	
	- Xe tải khác	-nt-	

3. Kết quả hoạt động của các bến xe trên địa bàn

a) Bến xe khách

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
1	Tổng số bến xe khách	Đơn vị	
2	Tổng số tuyến xe xuất phát tại các bến xe	Tuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	
	- Tuyến xe buýt	Tuyến	
3	Tổng số lượng phương tiện	xe	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	
	- Tuyến xe buýt	-nt-	
4	Tổng số chuyến xe thực hiện	chuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	chuyến	
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	
	- Tuyến liên tỉnh	chuyến	
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	
5	Tổng số chuyến xe buýt	Chuyến	
6	Tổng số chuyến xe không thực hiện	Chuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	
7	Tổng hành khách vận chuyển thông qua bến	HK	

b) Bến xe hàng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
1	Tổng số bến xe hàng trên địa bàn	Đơn vị	
2	Tổng số lượt phương tiện ra, vào các bến	Lượt xe	
3	Tổng khối lượng hàng hóa thông qua tại các bến	1000 tấn	

4. Kết quả thực hiện kế hoạch đảm bảo an toàn giao thông (báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện của các đơn vị trên địa bàn).

5. Thuận lợi, khó khăn:.....

6. Đề xuất, kiến nghị:.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ GTVT (để báo cáo);
- .....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 22[22]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

MẪU THÔNG TIN NIÊM YẾT GIÁ VÉ (GIÁ CƯỚC)

1. Mẫu Bảng niêm yết giá vé (giá cước) đối với tuyến cố định:

GIÁ VÉ Tên tuyến:..... Bến đi....., Bến đến:.....
Giá vé 1 lượt: ..... đồng/HK
Giá vé chặng (nếu có): từ.... đến....:..... đồng/HK.
Giá vé đã bao gồm thuế GTGT và Bảo hiểm hành khách.

2. Mẫu Bảng niêm yết giá vé (giá cước) đối với xe buýt:

GIÁ VÉ Số hiệu tuyến:.....	
Giá vé 1 lượt:	..... đồng/HK.
Giá vé tháng (nếu có):	..... đồng/HK.
Ghi chú: giá vé trên bao gồm thuế GTGT và Bảo hiểm hành khách.	

3. Mẫu Bảng niêm yết giá cước xe taxi:

Giá cước - Taxi Fare (Giá cước đã bao gồm thuế GTGT)	
.....(đồng)/...	(Đơn vị tính)
..... (đồng)/...	(Đơn vị tính)
.....đồng/..... giờ chờ đợi (nếu có).	
Ghi chú: giá cước trên bao gồm thuế GTGT và Bảo hiểm hành khách.	

[22] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Ghi chú:

- Bảng niêm yết giá cước vận tải hành khách bằng xe taxi ở mặt ngoài cánh cửa xe có diện tích tối thiểu là 400 cm^2.

- Bảng niêm yết giá vé vận tải hành khách bằng xe tuyến cố định và xe buýt ở mặt ngoài thành xe có kích thước tối thiểu là 250 cm^2

- Ngoài những thông tin nêu trên, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải được bổ sung các thông tin khác theo yêu cầu quản lý của đơn vị./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng